

P H

Pha

Pha. Chế lẫn, trộn lẫn, đồ lộn: *Pha chè. Pha thuốc. Pha chì vào đồng. Pha giồng.* Nghĩa bóng: Làm tạp-nhập mọi việc; *Người làm pha được cả mọi việc.*

Pha lửng. Cũng nghĩa như «pha trò»: *Nói pha lửng.* || **Pha-phách.** Cũng nghĩa như «pha». || **Pha tiếng.** Bất-chước giọng nói của người ta để chế-nhạo; *Chửi cha không bằng pha tiếng (T-ng).* || **Pha trò.** Nói chêm câu chuyện vào làm cho buồn cười: *Thằng hề pha trò.*

VĂN-LIỆU. — *Giả mù pha mưa (T-ng).* — *Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trính - liết lại pha lộn chì (C-d).* — *Pha nghề thi-họa, đủ mùi ca-ngâm (K).* — *Gót danh lợi bùn pha sứt: sạm (C-o).* — *Lâm-tuyền pha lẫn thị-thành mà ưa (B-C).*

Pha. Bỏ, cắt: *Pha thịt. Pha quả bí.*

Pha-lê 玻璃. Chất thủy - tinh quý: *Đèn pha-lê. Cốc pha-lê.*

Pha-phôi. Xem «phôi-pha».

Phá

Phá. Vững bề hẹp: *Thương em, anh cũng muốn vô, Sợ trướng nhà Hồ, sợ phá Tam-giang (C-d).*

Phá 破. 1. Làm cho tan-nát hư-hỏng: *Phá nhà. Phá thành.* — 2. Phát ra, tung ra; *Phá lở. Phá huyết.* — 3. Mỡ ra, phác ra, tỏ cái đại-cương, đại-ý: *Câu phá trong bài thơ. Bức tranh chấm phá.*

Phá đám. Làm tan công-cuộc: *Không được ăn thì phá đám.* || **Phá-gia 家.** Làm tan nát cửa nhà: *Con nhà phá gia.* || **Phá giá 價.** Bán rất hạ, không theo thời-giá: *Hàng bán phá-giá.* || **Phá-giải.** Giật được cái giải thưởng của người ta đã giữ: *Phá giải cờ.* || **Phá-giới 戒.** Bỏ không theo những điều giới-luật trong đạo Phật: *Người đi tu phá-giới.* || **Phá-hại 害.** Làm tan nát hư-hại: *Phá*

hại của cải. || **Phá-hoại 壞.** Làm tan nát công cuộc hiện tại: *Phá hoại cơ đồ.* || **Phá-hoang 荒.** Khai phá chỗ đất hoang: *Phá hoang mạn Thượng-du.* || **Phá-hủy 毀.** Làm cho tan vỡ ra: *Phá hủy đồ-đạc.* || **Phá-ngu 愚.** Vỡ cái ngu tối: *Thằng bé mới phá ngu, học đã thấy tấn tới.* || **Phá-ngục 獄.** 1. Phá nhà ngục: *Từ phá ngục.* — 2. Lẽ trong đàn chay, phá địa-ngục để cho vong-hồn thoát ra: *Làm chay phá ngục.* || **Phá-phách.** Làm cho tan nát hư-hỏng: *Giặc vào phá-phách trong làng.* || **Phá-sản 產.** Vỡ nợ: *Việc buôn bán khó khăn, nhiều nhà bị phá-sản.* || **Phá-trận 陣.** 1. Phá cho vỡ trận của giặc. — 2. Trò chơi bằng quân cờ-tôm, bày ra thành cửa mà phá.

VĂN-LIỆU. — *Kim ngân phá lệ-luật.* — *Ăn như quỉ phá nhà chay (T-ng).* — *Khéo oan gia của phá gia, Còn ai dám trúa vào nhà nữa thôi (K).*

Phà

Phà. Thử thuyền rộng bề ngang, phẳng lòng, không có mũi, để chở sang ngang.

Phà. Hà hơi ra, phun ra: *Phà hơi rượu.*

Phác

Phác 樸. 1. Mộc-mạc, thực-thà: *Tinh chất-phác. Phác thực.* — 2. Mới thử làm, mới làm qua-loa: *Vẽ phác. Đẽo phác. Tinh phác.*

Phác-hạ 畵. Vẽ phác ra: *Bức tranh mới phác-hạ.*

Phác-tiêu 樸硝. Vị thuốc hạ.

Phách

Phách. Khoác-lác lên mặt: *Nói phách. Làm phách.*

Phách. Phía trước, đằng mũi: *Chèo phách.*

Phách 魄. Vía: *Hồn bay, phách lạc.*

VĂN-LIỆU. — Mơ-màng phách quế hồn mai (K). — Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời (K). — Suối vàng thơn phách mây xanh thỏ hồn (Nh-đ-m). — Thác là (hễ-phách, còn là tinh-anh (K).

Phách 拍. Thứ nhạc-khi làm bằng gỗ hay bằng tre, để gõ dịp trong khi hát: *Hát theo dịp phách*. Nghĩa bóng: Khỏe riêng, ngón riêng: *Mỗi người một phách*.

VĂN-LIỆU. — Đàn thông, phách suối vang lừng (Ph-Tr).

Phách 璧. Mảnh giấy đề tên họ ở trên mặt quyền thi để người ta rọc ra trước khi đưa chấm: *Rọc phách*. *Hợp phách*.

Phạch

Phạch. Tiếng động của vật gì rỗng bản đập xuống, mà phát ra: *Đập cái quạt đánh phạch một cái*.

Phạch-phạch. Thường nói là « phành - phạch ». Cũng nghĩa như « phạch »: *Chim vỗ cánh phạch-phạch*. *Quạt phạch-phạch cả đêm*.

Phai

Phai. Nhạt bớt màu: *Áo phai màu*. *Chữ phai mực*. Nghĩa bóng: Khuây nhãng, không được chăm-thăm: *Tinh-nghĩa phai nhạt*.

VĂN-LIỆU. — Thăm lăm phai nhiều (T-ng). — Nhạt phấn, phai hương (T-ng). — Tắm son gội rửa bao giờ cho phai (K). — Thẹn mình đá nát, vàng phai (K). — Hầy còn thiêm-thiếp giấc nồng chưa phai (K). — Ngán nhận-tình khéo ra màu thắm, phai (B-C). — Ngọc dù tan, vẻ trắng nào phai (văn tế Võ-Tinh và Ngô Tông-Chu).

Phái

Phái 派. I. Nhánh sông. Nghĩa rộng: Chi, dòng: *Một họ có mấy phái*. *Một học-thuyết chia làm nhiều phái*.

II. Cắt việc, chia việc, ủy việc: *Phái lĩnh đi bắt kẻ phạm*.

Phái-bộ 部. Quan cử đi việc công: *Phái bộ sang Tây*. || Phái-viên 員. Viên quan của nhà-nước phái đi làm việc gì.

III. 1. Giấy cấp cho người ta cầm đi làm việc gì: *Phái thông-hành*. — 2. Giấy chia việc cho người ta chịu: *Phái nhận phần làm đường*. — 3. Giấy nhận khoản tiền của người ta đã nộp: *Phái thuế*.

Phái-lai 來. Tờ biên-lai cho người ta cầm làm tin: *Nộp thuế lấy phái-lai của lý-trưởng*.

Phải

Phải. I. Nhầm, đúng, không sai, đối với trái: *Lẽ phải*. *Điều phải*. *Phải đạo*. *Phải phép*.

Phải chăng. Phải với trái: *Biết điều phải chăng*. Nghĩa rộng: Vừa phải, không quá lắm: *Ăn ở phải chăng*. *Giá bán phải chăng*.

VĂN-LIỆU. — Đường khôn, lẽ phải. — Một vừa, hai phải. — Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời (K).

II. Ưng nhận là đúng: *Quyển sách này có phải của ông không?* — *Phải*.

Phải mặt. Nói về cách chữa thuốc đúng bệnh: *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi*. *Phải môn*. *Đúng môn thuốc*: *Bốc thuốc phải môn*. Nghĩa rộng: *Đúng tâm-lý của người ta*: *Nói phải môn thì người ta chịu ngay*.

VĂN-LIỆU. — Phải điều ăn xôi ở thì, Tết trăm năm cũng bỏ đi một ngày (K).

III. Bên tay mặt: *Tay phải, tay trái*.

IV. Mặt trên, mặt ngoài, đối với mặt trái: *Mặt phải lăm the*.

Phải. I. Bị, mắc: *Phải gió*. *Phải bệnh*. *Phải đèn*. *Phải tội*. *Phải va, v. v.*

Phải cái. Nói giống đực vi giao-cấu với giống cái mà mất sức đi: *Ngựa phải cái*. || *Phải dấu*. Bị đâm đánh có vết: *Trong đám cướp có mấy người phải dấu*. || *Phải gái*. Mắc tình-ái với gái: *Con trai mới lớn lên đã phải gái*. || *Phải gió*. 1. Trúng gió độc mà bị bệnh: *Phải gió lẩn ra giữa đường*. — 2. Tiếng rủa: *Đồ phải gió*. || *Phải khi*. Bị khi: *Phải khi túng thiếu*. *Phải khi hoạn-nạn*. || *Phải lòng*. Nói về trai gái mắc vòng tình-ái: *Có kia phải lòng cậu họ*. || *Phải vạ*. Bị bắt vạ: *Phải vạ với làng*. *Phải vạ gì mà làm!*

VĂN-LIỆU. — *Đẻ phải giờ*. — *Ăn phải dưa*. — *Phải ai tai nấy*. — *Chết đuối vớ phải bọt*. — *Chẳng phải đầu cũng phải tai*. — *Phải búa, phải bả*. — *Phải bóng mới mó đến tai*, *Thông-minh chữ nghĩa còn coi ai ra gì (C-d)*.

II. Lấy lẽ phải hay thế-lực mà bắt người ta phải chịu: *Con phải nghe lời cha mẹ*. *Dân phải đóng thuế*. *Phải đi phu*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn phải nhai, nói phải nghĩ*. — *Nói lời phải giữ lấy lời, Đitng như con bướm đậu rồi lại bay (C-d)*. — *Bất phong-trần phải phong-trần (K)*. — *Việc quan phải giữ lấy nhân lam đầu (Nh-đ-m)*. — *Dạy con, con phải nghe lời*.

Phàm

Phàm 凡. Tục: *Người phàm, mặt tục*. *Ăn phàm, nói tục*.

Phàm-dân 民. Kẻ dân thường. || *Phàm-phu 夫*. Kẻ phàm tục: *Trên từ thánh-triết, dưới đến phàm-phu*. || *Phàm-trần 塵*. Cõi trần-tục: *Sa xuống phàm-trần*.

VĂN-LIỆU. — *Phàm tiên đã bén tay phàm (K)*. — *Mặt phàm kia dễ đến thiên-thai (C-o)*. — *Cánh phàm đã chấp hoa-tiên bao giờ (Nh-đ-m)*.

Phàm 凡. Gồm tất cả: *Phàm làm việc gì cũng phải có trật-tự*.

Phàm-lệ 例. Lệ chung tất cả: *Mấy điều phàm-lệ in đầu quyển sách*.

Phàm 帆. Buồm: *Cánh phàm*.

Phạm

Phạm. Tiếng đặt sau câu đề tỏ ý quá lắm: *Đẹp phạm*. *Ăn khỏe phạm*.

Phạm 犯. I. Xâm lấn vào, xung-đột vào: Nói phạm đến danh-dự người ta. Kẻ dưới nói phạm đến người trên.

Phạm-giới 〇 戒. Phạm những điều cấm giới trong nhà tu: Người xuất-gia không nên phạm-giới. || **Phạm-luật 〇 律**. Làm phạm vào luật: Những người phạm vào luật thì phải tội. || **Phạm-pháp 〇 法**. Phạm phép: Làm quan ăn hối-lộ là phạm-pháp. || **Phạm-phòng 〇 房**. Thứ bệnh do sự giao-cấu mà thành ra: Thứ nhất phạm-phòng, thứ nhì long lợn. || **Phạm-thượng 〇 上**. Hôn với người trên: Bị tội phạm-thượng.

II. Người can án bị tội: Nã phạm. Giải phạm.

Phạm-Nhan. Thằng phạm Nguyễn Bá-Nhan, bị Trần Hưng-đạo bắt được: Giặc phạm Nhan. || **Phạm-nhân 〇 人**. Người bị án: Giải phạm-nhân đi đày.

Phạm 範. Khuôn (không dùng một mình): Mộ-phạm. Phạm-vi.

Phạm-vi 〇 圍. Khuôn vòng. Nghĩa bóng: Khoảng có giới-hạn: Trong cái phạm-vi thế-lực.

Phạm 范. Tên một họ.

Phạm Đình-Trọng 范廷重. Tên một bậc danh-trưởng về cuối đời Hậu-Lê.

Phạm Ngũ-Lão 范五老. Tên một vị danh-trưởng đời Trần.

Phạm Sư-Mệnh 范師命. Tên một vị danh-nho đời Trần.

Phạm-tự 梵字. Thứ chữ-tự về phía bắc Ấu-độ (sanskrit).

Phạm-thiên 梵天. Cũng nói là Phạm-vương. Chúa trên tầng trời trong sắc-giới, làm chủ-tề cả vạn-vật (tiếng Phật-học).

Phan

Phan 幡. Phướn: Tràng-phan, bảo-cái.

Phan 潘. Tên một họ.

Phan Trần 〇 陳. Tên một quyền truyện bằng thơ nôm, nói về việc họ Phan và họ Trần kết duyên với nhau.

Phán

Phán 判. Xử đoán, quyết-định: Quan tòa phán án. Dùng sang tiếng Việt-nam nói về các bậc tôn-quí truyền bảo: Lời vua phán hỏi. Thánh phán.

Phán-đoán 〇 斷. Xét định: Phán-đoán cải lý-thuyết cho khỏi sai lầm. || **Phán-sự 〇 事**. Chức quan xét việc dân-chính. Dùng sang tiếng Việt-nam để gọi các người làm việc ở các sở Bảo-hộ.

Phản

Phản-nản. Than-van, vì không được thỏa bụng: Kẻ làm công phản-nản chủ ác.

VĂN-LIỆU. — Người bán-khoản mẹ, kẻ phản-nản con (Nh-đ-m). — Bán-khoản kén cá, phản-nản chọn canh (Nh-đ-m)

Phản

Phản. Đờ gỗ đóng bằng ván ghép liền lại, có chân, dùng để nằm, để ngồi: Đờng giường, đờng phản.

VĂN-LIỆU. — Chồng công lấy vợ cũng công, Nằm phản thì chặt, nằm nông thì vira (C-d). — Gái có chồng như gông đeo cổ, Gái không chồng như phản gỗ long danh (C-d).

Phản 反. 1. Trở lại: Phản thân. Tự phản. — 2. Trái nghịch: Lừa thầy, phản bạn. Bề tôi phản vua. Tương phản.

Phản-ác 〇 惡. Thường nói tắt là « phản ». Nói phù-thủy làm phép dùng phù-chủ để làm hại người ta như đốt nhà, ném gạch v, v.: Nhà mới làm bị phù-thủy phản-ác không ở được. || **Phản-bạn 〇 叛**. Làm loạn, chống lại với chính-phủ: Mưu việc phản-bạn. || **Phản-bội 〇 背**. Trái-nghịch không giữ tín-nghĩa: Ở với bạn không nên phản-bội. || **Phản-cung 〇 供**. Cung-khai trái lại với lời cung-khai trước: Bên bị lên tòa trên lại phản-cung. || **Phản-chính 〇 正**. Bỏ bên ngay mà trở lại theo bên chính. || **Phản-chủ 〇 主**. Làm hại chủ: Đầy-tớ phản chủ. || **Phản-đối 〇 對**. Đối chọi lại: Phản đối lệnh trên. || **Phản-động 〇 動**. Hành-động trái lại với việc khác: Có sức phản-động rất mạnh. || **Phản-gián 〇 間**. Lập mưu chia rẽ phe đảng bên nghịch: Bày mưu phản-gián để hại quân giặc. || **Phản-kháng 〇 抗**. Kháng-cự lại: Phản-kháng người trên. || **Phản-mục 〇 目**. Tức giận không nhìn nhau: Vợ chồng phản-mục. || **Phản-nghịch 〇 逆**. Cũng nghĩa như « phản-bạn ». || **Phản-phúc 〇 覆**. Tráo trở, không thực lòng: Người hay phản-phúc không nên gần. || **Phản-quốc 〇 國**. Làm phản nước. || **Phản-tặc 〇 賊**. Người giặc làm phản: Quân phản-tặc. || **Phản-tọa 〇 坐**. Nói mình yu-cáo cho người ta mà vật lại mình phải tội: Bị phản-tọa mà phải đi đày. || **Phản-thân 〇 身**. Trở lại mình mà xét: Phản-thân tự trách. || **Phản-thuyết 〇 說**. Nói trái lại: Phản-thuyết với cái thuyết của người khác. || **Phản-trắc 〇 側**. Cũng nghĩa như « phản-phúc ».

Phản 返. Trở về, trở lại: Phản hồi.

Phản-bộ 〇 步. Đi trở lại: Đi nửa đường lại phản-bộ. || **Phản-chiếu 〇 照**. Chiếu trở lại: Ánh sáng mặt trời gặp mặt phẳng lại phản-chiếu ra. || **Phản-hồi 〇 回**. Trở về: Phản-hồi quê-hương.

Phản 飯. Cơm: Thực phạn.

Phạn-diêm 〇 店. Hàng cơm. || **Phạn-hàm 〇 舍**. Cho gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

Phạn. Liễn đựng cơm: Xới cơm vào phạn.

Phang

Phang. Cầm dao gây đập mạnh vào người ta: Phang cho mấy gây.

Phảng

Phảng-phất 彷彿. Lờ-mờ không được rõ-ràng : Nghe phảng-phất. Nhớ phảng-phất. Phảng-phất chiêm-bao.

VĂN-LIÊU. — Có chàng phảng-phất giấc chiêm-bao (Nh-d-m). — Trước huân-phong nghe phảng-phất cung đàn (phủ Tây-hồ).

Phạng

Phạng. Thù dao lưỡi lớn và dài : Dùng phạng đi phát cỏ.

Phanh

Phanh 烹. Mỡ banh ra : Phanh thây sê xác Nghĩa rộng : Mỡ banh ra : Mỡ phanh cửa ra. Phanh áo để ngực ra.

Phành

Phành-phạch. Xem « phạch-phạch ».

Phao

Phao. Vật thả nổi trên mặt nước, để làm dấu hiệu : Thả lưới, buông phao. Thả phao để tàu biết lối mà chạy.

Phao. Bàu đựng dầu trong cái đèn.

Phao. Phần thịt ở đầu ngón tay ngón chân trong móng : Cắt móng tay phạm tới phao.

Phao. Bày đặt ra để vu cho người : Phao ngôn. Phao danh. Phao tang.

Phao-danh. Nói phao để làm hại danh-giá người ta : Lòng ngay thẳng chẳng sợ ai phao-danh. || **Phao-ngôn.** Nói phao : Nhà không giàu-có gì mà người ta phao-ngôn là có nhiều của. || **Phao-phản.** Nói phao ra phản người ta : Bị kẻ ác phao-phản. || **Phao-tang.** Lén bỏ tang-vật để vu cho người ta : Phải tội phao-tang. || **Phao tiếng.** Cũng nghĩa như « phao-danh ».

VĂN-LIÊU. — Phao cho quyền gió rủ mây, Thử xem có biết mặt này là ai (K).

Phao 抛. Quăng đi, ném đi, bỏ đi (không dùng một mình) : Phao cầu.

Phao-cầu 球. Ném quả cầu : Phao cầu kèn rổ. || **Phao-phí** 費. Phí bỏ : Phao-phí thì giờ. Phao-phí tiền tài.

Phao-câu. Phần thịt ở cuống đuôi con gà con vịt.

VĂN-LIÊU. — Thử nhất phao-câu, thử nhì dầu cánh (T-ng).

Pháo

Pháo 砲. I. Vật cuộn bằng giấy, trong nhồi thuốc nổ, có ngòi để đốt cho nổ : Đốt pháo. Pháo dùng.

Pháo chà. Thù pháo làm có lân-tinh, chà xuống gạch thì nổ. || **Pháo chuột.** Thù pháo đốt chạy quay, không nổ. ||

Pháo thăng-thiên. Thù pháo đốt vọt lên trời. || **Pháo xiết.** Cũng nghĩa như « pháo chà ».

VĂN-LIÊU. — Mua pháo mượn người đốt. — Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nổ một cái tiền ơi là tiền ! (C-d). — Nêu cao, pháo nổ, bánh-chưng xanh (thơ tết). — Tiền tai mua pháo lặt ngòi (T-ng).

II. Thù súng đại-bác.

Pháo-binh 兵. Lĩnh chuyên coi về việc bắn đại-bác. || **Pháo-đài** 臺. Vòm xây cao, trên đặt súng đại-bác : Xây pháo-đài. || **Pháo-thủ** 手. Cũng nghĩa như « pháo-binh ».

VĂN-LIÊU. — Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (Ch-Ph).

III. Một quân trong bàn cờ tướng, hay bài tam-cúc.

Phào

Phào. Đờ dùng cửa thợ nề để làm đường gờ ở góc trần nhà.

Phào. Thoảng qua, hết ngay : Gió thổi phào. Lửa cháy phào. Thở phào.

Phào-phào. Hơi phào.

Pháp

Pháp 法. I. Phép : Phi pháp. Quốc-pháp.

Pháp-chế 制. Pháp-luật : Pháp-chế nghiêm-minh. || **Pháp-chính** 政. Pháp-luật và chính-trị. || **Pháp-đình** 庭. Tòa án. || **Pháp-độ** 度. Pháp tắc : Đặt ra pháp-độ để trị nước. || **Pháp-gia** 家. Nhà chuyên học về hình-luật. || **Pháp-lệnh** 令. Pháp-luật, hiệu-lệnh : Pháp-lệnh trong nước, không ai được trái. || **Pháp-luật** 律. Phép luật. || **Pháp-lý** 理. Nguyên-lý của pháp-luật : Thông-hiểu pháp-lý. || **Pháp-nhân** 人. Tư-cách đối với pháp-luật như một người : Một hội phải có quyền pháp-nhân mới được mua bán bất-dộng-sản. || **Pháp-tắc** 則. Phép tắc : Ăn ở có pháp-tắc. || **Pháp-trường** 場. Nơi hành-hình những người bị tử-tội. || **Pháp-viện** 院. Tòa án.

II. 1. (Theo thuyết nhà Phật). Những hiện-trạng trong vũ-trụ có sinh, có diệt : Phật thấy suốt cái chân-tướng của vạn pháp. — 2. Phép màu-nhiệm của những bậc phật tiền thân thánh : Pháp-thuật cao cường.

Pháp-bảo 寶. Đồ quý để thờ Phật : Dạy đem pháp-bảo sang hầu sư-huynh (K). || **Pháp-danh** 名. Tên đặt cho những người qui-y Phật-giáo : Pháp-danh lại đổi tên ra Trạc-tuyên (K). || **Pháp-đàn** 壇. Đàn cúng : Thầy phù-thủy lập pháp-đàn để bắt tà. || **Pháp-lực** 力. Năng-lực của phép màu : Pháp-lực của Phật. **Pháp-môn** 門. Lối nhập-môn nhà Phật. || **Pháp-sư** 師. Thầy phù-thủy. || **Pháp-thuật** 術. Thuật phù phép : Thầy phù-thủy có pháp-thuật cao. || **Pháp-y** 衣. Áo lễ-phục của giáo-sĩ trong các tôn-giáo.

Pháp-lan-tây 法蘭西. Do nguyên âm tiếng France dịch ra. Tên một nước ở châu Âu. Ta thường gọi tắt là nước « Pháp ».

Pháp-loa 法螺. Tên một vị trong tam-tô Trúc-lâm.

Pháp-vân 法雲. Vị thần làm mây.

Pháp-vũ 法雨. Vị thần làm mưa.

Phap

Phap 乏. Thiếu (không dùng một mình) : Bàn-phap. Khuyết-phap.

Phát

Phát. Dơ bàn tay ra mà đập : *Phát đen-đét vào lưng.*

Phát. Dùng dao dài mà vạt : *Phát bờ rào. Phát cành cây.*

Phát 發. I. Mở ra, hiện ra : *Phát-minh ra một lý-thuyết.*

Phát-âm 音. Chữ cái đi với một nguyên-âm mà phát ra thành âm : B. C. D., là những chữ phát-âm. || **Phát-biểu** 表. Bày tỏ ra : *Phát-biểu ra ý-kiến mới.* || **Phát-dương** 揚. Làm cho phần khởi mạnh-mẽ lên : *Phát-dương thế-lực của nước.* **Phát-giác** 覺. Tổ cáo việc kín của người ta cho quan trên biết : *Phát-giác việc buôn hàng lậu.* || **Phát-hân** 顯. Ra mẽ hời. || **Phát-hiện** 現. Mới hiện lộ ra : *Cù-lao mới phát hiện ở cửa bể* || **Phát-huy** 輝. Làm cho rõ nghĩa-lý của học-thuyết : *Phát-huy Khổng-giáo.* || **Phát-khoa** 科. Mới có người đồ : *Họ ấy mới phát-khoa.* || **Phát-minh** 明. Khởi đầu làm cho sáng rõ một cái ý-nghĩa chưa ai biết : *Phát-minh ra cách làm máy bay.* || **Phát-nguyện** 願. Phát lời nguyện : *Phật phát-nguyện cứu chúng-sinh.* || **Phát-siễn** 闡. Làm cho tỏ rõ ra. Cũng nghĩa như phát-huy. || **Phát-tán** 散. (Tiếng y-học). Làm cho cái khí độc cảm trong người tan giải ra ngoài : *Uống thuốc phát tán.* || **Phát tang** 喪. Bắt đầu cáo-tang cho công chúng biết : *Định ngày phát tang.* || **Phát-tiết** 泄. Lộ hết ra ngoài : *Khí độc phát tiết ra hết. Anh-hoa phát-tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tại hoa (K).* || **Phát-thệ** 誓. Phát lời thề : *Quan tòa phát thệ.* || **Phát-triển** 展. Mở rộng ra : *Thế-lực phát-triển ra.*

II. Khởi đầu, bắt đầu : *Phát-nguyên.*

Phát-dẫn 引. Bắt đầu rước quan-tài người chết đi chôn : *Làm lễ phát-dẫn.* || **Phát-đoan** 端. Bắt đầu mở mối ra : *Lời phát-đoan của một quyển sách.* || **Phát-động** 動. Khởi đầu động : *Sức máy đã phát động.* || **Phát-khởi** (khởi) 起. Khởi đầu sáng lập ra : *Người phát-khởi ra một hội.* || **Phát-khóc** 哭. Khởi đầu khóc trong lễ tang. || **Phát-ngôn** 言. Nói ra : *Trọng hội-đồng, ai muốn phát-ngôn thì phải dơ tay lên.* || **Phát-nguyên** 源. Nói về chỗ nguồn nước khởi đầu phát ra : *Sông Hồng-hà phát-nguyên ở Vân-nam.* || **Phát-sinh** 生. Khởi đầu sinh ra : *Mùa xuân cây cỏ phát-sinh. Xem chừng mỗi chiến-tranh sắp phát-sinh.* || **Phát-tích** 跡. Gốc tích khởi phát ra : *Nhà Lê phát-tích tại Lam-son.*

III. Nổi lên; dậy lên : *Phát hỏa.*

Phat-ban 癩. Nổi những nốt đỏ ở trong thân-thể : *Sốt phát ban lên.* || **Phát-đạt** 達. Mở-mang thịnh-vượng : *Lần ăn phát-đạt.* || **Phát-hạch** 核. Nổi hạch lên : *Phát hạch ở bẹn.* || **Phát hỏa** 火. Lửa bốc lên cháy nhà. || **Phát-phẫn** 憤. Nổi tức : *Có phát-phẫn thì họa mới giải được.* || **Phát-phì** 肥. Nảy béo ra : *Tầm bồ lấm người phát-phì ra.* || **Phát-phiền** 煩. Nổi cơn phiền. || **Phát-phong** 瘋. Nổi bệnh hủi. || **Phát-phù**. Nổi bệnh phù. || **Phát-siễn**. Nổi bệnh siễn. || **Phát-tài** 財. Sinh ra nhiều tài-lợi : *Buôn bán phát tài.*

IV. Phân ra, cấp cho : *Phát chẩn.*

Phát-chần 賑. Đem tiền của phát cho người nghèo-khổ : *Phát chẩn cho dân bị lụt.* || **Phát-hành** 行. Đem ra lưu-hành : *Phát-hành giấy bạc mới.* || **Phát-hoàn** 還. Trả lại : *Tiền trăm lại cứ nguyên nhân phát hoàn (K).* || **Phát-lưu** 流. Đầy đi xa : *Phát-lưu đi Côn-lôn.* || **Phát-mại** 賣. Đem ra bán : *Phát-mại hàng-hóa.* || **Phát-phục** 服. Phân-phát đồ tang-phục : *Phát-phục cho con cháu chịu tang.* || **Phát-vãng** 往. Giải đi đây : *Phát-vãng tù lên mạn ngược.*

V. Nói về phong-thủy. Ngồi đất được mà con cháu hưng-thịnh lên : *Đất phát qui. Đất phát nghịch.*

VI. Một cái nổ, một cái bắn ra : *Bắn 9 phát súng.*

Phát 髮. Tóc (không dùng một mình) : *Bạch-phát.* **Phát-phu** 膚. Tóc và da : *Thân-thể phát-phu.*

Phạt

Phạt 罰. Trừng-trị : *Phạt kẻ có tội. Học-trò bị phạt.*

Phạt-bồng 棒. Bị phạt phải cắt hay giảm phần lương : *Làm quan có lỗi bị phạt bồng ba tháng.* || **Phạt-trượng** 杖. Bị phạt phải đánh bằng trượng.

VĂN-LIÊU. — Một tay thường phạt hai bề công-minh (Nh-đ-m). — Phạt người theo phép cực-hình Tru-vương (H. Trừu).

Phạt 伐. I. 1. Đánh (không dùng một mình) : *Chinh-phạt.* — 2. Đẵn, chặt : *Phạt bứt cành cây rườm-rà đi. Phạt mọc.*

Phạt-mộc 木. Nghĩa đen là chặt cây; thường dùng để chỉ cái lễ mới bắt đầu đẽo cây làm nhà : *Được ngày phạt-mộc.*

II. Khoe : *Bất phạt-thiện.*

Phau

Phau. Nói về cái màu trắng lấm : *Trắng-phau.*

Phau-phau. Hơi phau : *Da trắng phau-phau.*

VĂN-LIÊU. — Bạc phau cầu giá, đen dầm ngàn mây (K).

Phắc

Phắc. Nói về yên lặng không có tiếng động : *Đêm khuya, trời im phắc.*

Phắc-phắc. Thường nói là « phảng-phắc ». Cũng nghĩa như « phắc ».

Phẩm

Phẩm-phẩm. Trở bộ mạnh bạo hăm-hở : *Chạy phẩm-phẩm đến đánh người ta.*

Phẩm-phấp. Xem « pháp-pháp ».

Phẫn

Phẫn. I. Dằng lại, kéo lại : *Phẫn dấy, phẫn roi.*

II. Theo dõi, tìm kiếm : *Phẫn theo. Phẫn cho ra mối.*

Phẫn-phất. Xem « phát-phát ».

Phẳng

Phẳng. Ngay lập tức, dứt-khoát hẳn : *Đi phẳng. Làm phẳng. Nói phẳng.*

Phẳng-phăng. Cũng nghĩa như « phẳng »

Phẳng-phắc. Xem « phác-phác ».

Phảng

Phảng. Bồng, đều, không lồi lõm : *Đất phảng. Phảng như mặt nước.*

Phảng-lặng. Yên lặng, bình-tĩnh : *Đêm khuya phảng-lặng như tờ (L-V-T).* || Phảng-phấn. Cũng nghĩa như « phảng ». || Phảng-phiu. Cũng nghĩa như « phảng ».

VĂN-LIỆU. — Bốn phương phảng-lặng hai Kinh vững vàng (K). — Trắng xóa tràng-giang phảng-lặng tờ (thơ cô).

Phấp

Phấp-phấp. Thường nói là « phẩm-pháp ». Theo dùng hiệu-lệnh đầu vào dấy : *Nghe tiếng hó, đứng dậy phấp-phấp.*

Phất

Phất. Ngay lập tức : *Đình phất dậy. Làm phất đi cho xong.*

Phất-phất. Thường nói là « phàn-phất ». Cũng nghĩa như « phất ».

Phẩm

Phẩm-pháp. Xem « pháp-pháp ».

Phẩm

Phẩm. Nói chung các thứ thuốc để nhuộm màu : *Phẩm điều. Phẩm lục. Phẩm xanh.*

Phẩm 品. I. Giá cách tốt xấu : *Thượng-phẩm. Hạ-phẩm.*

Phẩm-cách 〇 格. Phẩm-giá, tư-cách : *Phẩm-cách thanh-cao.* || Phẩm-giá 〇 價. Giá-trị do nhân-cách cao quý mà ra : *Phẩm-giá con người.* || Phẩm-hạnh 〇 行. Phẩm-giá, tính-hạnh : *Phẩm-hạnh đoan-chính.* || Phẩm-vị 〇 味. Chất vị của món ăn : *Trong một bữa tiệc đủ các phẩm-vị quý.*

VĂN-LIỆU. — Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người

(K). — *Phẩm tiên rơi đến tay hèn (K).* — *Phẩm tiên may bên tay phàm biết dẫu (B-C).*

II. Thứ bậc trong hàng quan-lại : *Nhất-phẩm. Nhị-phẩm v. v.*

Phẩm-cấp 〇 級. Thứ bậc của quan-lại. || Phẩm-hàm 〇 銜. Phẩm quan và hàm quan : *Được thưởng phẩm-hàm.* || Phẩm-phục 〇 服. Áo mặc theo chức-phẩm của các quan. || Phẩm-trật 〇 秩. Cũng nghĩa như « phẩm-cấp ». || Phẩm-vị 〇 位. Ngồi thứ theo phẩm-trật : *Phẩm-vị cao thấp.*

III. Bàn định, khen chê (Không dùng một mình).

Phẩm-bình 〇 評. Cũng nghĩa như « bình-phẩm ». Bàn định khen chê. || Phẩm-đề 〇 題. Phê lời khen : *Được bậc danh-nhân phẩm-đề cho thì có giá-trị ngay.*

IV. Từng cái, từng loại : *Năm phẩm oản. Một phẩm kinh.*

Phẩm-loại 〇 類. Các loài : *Trong trời đất có nhiều phẩm-loại.* || Phẩm-vật 〇 物. Các vật : *Mùa xuân phẩm-vật đều tươi tốt.*

Phân

Phân. Cắt các loài vật dùng để bón cây : *Phân bò. Phân lợn.*

Phân bắc. Phân người.

VĂN-LIỆU. — Người tốt về lúa, lúa tốt về phân (T-ng).

Phân 分. I. 1. Một phần trăm : *Vay lãi năm phân.* — 2. Một phần trăm trong một thước hay một lạng : *Tấm ván dày ba phân. Mười phân vàng.*

VĂN-LIỆU. — Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân (K). — Tir-công riêng hãy mười phân hồ-đồ (K). — Lòng thương còn được như rày mấy phân (N-đ-m).

II. 1. Chia : *Một thành-phố phân làm nhiều khu.* — 2. Bày tỏ, tách-bạch : *Phân-trần. Phân-giải.*

Phân-bì. So sánh tỉ nạnh : *Phân-bì hơn thiệt.* || Phân-biện 〇 辨. Chia ghẽ : *Phân-biện phải trái.* || Phân-biệt 〇 別. Chia rõ hẳn ra : *Nam nữ phân-biệt.* || Phân-bồ 〇 補. Chia bổ : *Phân-bồ sưu thuế.* || Phân-bua. Thường nói là « phân-vua ». Bày tỏ với công-chúng làm chứng cho : *Việc ấy tôi đã phân-bua cho nhiều người biết.* || Phân-cách 〇 隔. Chia cách : *Phân-cách hai phương.* || Phân-cục 〇 局. Chỉ ngành của hiệu buôn : *Hiệu buôn lớn đặt nhiều phân-cục.* || Phân-định 〇 定. Chia định : *Phân-định địa-giới.* || Phân-giác-khí 〇 角器. (tiếng kỹ-hà-học). Đồ dùng để đo góc. || Phân-giải 〇 解. Bày tỏ tách-bạch lẽ phải để giải hoa. *Phân-giải chuyện bất-hòa.* || Phân-kim 〇 金. (Tiếng phong-thủy). Dùng địa-bàn để định phương. || Phân-kỳ 〇 岐. Chia đường ly-biệt nhau : *Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ ! (K).* || Phân-khảo 〇 考. Chức quan chăm trường đời xưa chuyên việc xem lại những quyền thi hỏng để lựa lại. || Phân-ly 〇 離. Chia lia : *Cốt-nhục phân-ly.* || Phân-mẫu 〇 母. (Tiếng toán-học). Một số trong phân-số để chỉ đơn-vị chia ra bao nhiêu phân. Số ấy viết ở dưới cái vạch ngang trong phân-số (denominateur). || Phân-minh 〇 明. Rõ-ràng, rành-rẽ : *Nghĩa lý phân-minh. Ăn ở phân-minh.* || Phân-phát 〇 發. Chia phát : *Phân*

phát lương-thực cho binh lính. || **Phân-phó** 〇 付. Các việc giao cho người ta : *Phân-phó công việc cho mọi người.* || **Phân-số** 〇 數. (Tiếng toán-học). Số chỉ một hay nhiều phần của một đơn-vị chia ra những phần đều nhau (fraction). || **Phân-tâm** 〇 心. Ngang lòng, rối trí : *Làm cho phân-tâm!* || **Phân-tích** 〇 析, Chia tách ra : *Phân-tích các chất trong một vật.* || **Phân-tử** 〇 子. 1. (Tiếng toán-học). Một số trong phân-số để chỉ lấy bao nhiêu phần ở đơn-vị chia ra phần đều nhau ; số ấy viết ở trên cái vạch ngang trong phân-số (numérateur). — 2. (Tiếng hóa-học). Phần nhỏ nhất trong một chất gì : *Dùng cách hóa-học để tìm các phân-tử trong nguyên-chất.* || **Phân-thân** 〇 身. Phép-thuật, chia thân mình ra làm nhiều thân. || **Phân-thư** 〇 書. Tờ anh em chia gia-tài. || **Phân-trần** 〇 陳. Bày tỏ : *Phân-trần nỗi oan.* || **Phân-xử** 〇 處. Xét xử bên phải bên trái : *Phân-xử việc kiện-cáo.*

Phân 紛. Rối (không dùng một mình).

Phân-mang 〇 芒. Bối-rối vội-vã : *Công việc phân-mang.* || **Phân-vân** 〇 紜. Rối-rít không quyết-định : *Phân-vân không định ra sao cả.*

Phần

Phần 粉. 1. Thù bột rất nhỏ và mịn, dùng để xoa cho đẹp : *Phần hồng. Phần giới mặt.* Nghĩa rộng : Tiếng chỉ những chất nhỏ như bột ở ngoài da các loài thảo-mộc, côn-trùng : *Phần cánh hoa. Phần con bươm-bướm.* — 2. Thù bột làm bằng đá vôi, luyện thành thoi để viết bằng : *Phần viết bằng.*

Phần 塵. Phần của phượng hát bôi mặt. || **Phần** 飾. Trang-sức cho đẹp : *Phần-sức bề ngoài.* || **Phần** 賈. Ông vua ban làm cho mình thêm vẻ-vang : *Phần vua rạng vẻ cân đai.*

VĂN-LIỆU. — *Phần giới mặt chứ ai giới chân (T-ng).* — *Quanh năm buôn phần bán hương đã lẽ (K).* — *Phần vua, lộc nước, ơn trời (H.T.)* — *Mặt hoa, da phần.*

Phần 奮. Dậy lên, hăng lên (không dùng một mình).

Phần 震. Hăng-hái mạnh-mẽ : *Tinh-thần phần-chấn.* || **Phần** 鬪. Hăng-hái chống-chọi : *Phần-dấu với các trở lực bên ngoài.* || **Phần** 激. Găng-gỏi hăng-hái : *Phần-khích chí-khi.* || **Phần** 起. Cũng nghĩa như phần-chấn. || **Phần** 勉. Cũng nghĩa như phần-khích. || **Phần** 發. Hăng lên, dậy lên : *Phần-phát tâm-trí.*

Phần

Phần 分. 1. Số ở trong toàn số chia ra : *Phần việc làng. Phần hương-hỏa.* — 2. Nói về cái gì thuộc về một người nào : *Lỗi ấy về phần anh phải chịu. Phần xác, phần hồn.* — 3. Bề, bên, nổi : *Phần thì đau, phần thì nghèo.*

Phần nhiều. Số nhiều, số đông. || **Phần** 〇 〇. Nói về phần cổ bản trong khi có việc làng : *Phần-phò chia không đều.* ||

Phần 〇 子. Cái phần : *Mỗi người là một phần-tử trong xã-hội.*

VĂN-LIỆU. — *Chưa ăn cỗ, đã lo mất phần (T-ng).* — *Nằm giữa chẳng mất phần chần (T-ng).* — *Có khó mới có miếng ăn, Không dung ai để mang phần đến cho (C-d).* — *Phần e đường sá, phần thương dãi-dầu (K).* — *Bất phong-trần phải phong-trần, Cho thanh-cao mới được phần thanh cao (K).*

Phần 粉. Thù cây người ta hay trồng ở đầu làng, cho nên thường dùng tiếng đó để chỉ chỗ quê-hương : *Hơi làn được thấy gốc phần là may (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đoái thương muôn dặm tử-phần, Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa (K)*

Phần 墳. Mả đắp cao (không dùng một mình) : *Phần-mộ. Âm-phần.*

Phần 墓. Mả mả : *Thăm viếng phần-mộ.*

Phần 焚. Đốt : *Phần hương.*

Phần 〇 黃. Lễ đốt sắc vàng của nhà vua phong-tặng cho ông bà cha mẹ đã quá-cổ của các quan : *Làm lễ phần-hoàng.*

VĂN-LIỆU. — *Phần thư, Khanh nho.*

Phần

Phần 糞. Cứt : *Phần lỏng.*

Phần

Phần 〇 分. Vung, chup : *Nồi nào phần ấy. Phần đèn.*

Phần 憤. Bực tức : *Phần chí.*

Phần 〇 鬱. Bực tức, uất-ức : *Phần-uất bất bình.*

Phận

Phận 分. 1. Phần riêng thuộc về chỗ nào hay người nào : *Kỷ-phận. Địa-phận. Chức-phận.* — 2. Số hệ : *Phận hay. Phận hèn. Tội phận. Hồ phận.*

Phận 〇 事. Phần việc của mình phải làm : *Làm đủ phận-sự.* **Phận** 〇 白. Số phận mỏng-mảnh không ra gì : *Má hồng phận bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Học tài, thi phận (T-ng).* — *Phận mỏng cánh chuồn (T-ng).* — *Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung (K).* — *Phận sao phận bạc như vôi, Đã dành nước chảy, hoa trôi xá gì (K).* — *Phận hèn dầu rũi, dầu may tại người (K).* — *Hàng thần lơ-láo, phận mình ra chi (K).* — *Phận đẹp, duyên may.* — *Phận hãm, duyên ôi.*

Phập

Phập 〇 〇. Thấp-thỏm không yên trong bụng : *Phập-phồng cả đêm không ngủ được.*

Phập

Phập 〇 〇. Nói vật sắc hay nhọn cắm mạnh ngập vào : *Bị nhát dao chém phập vào người.*

Phập-phập. Thường nói là « phàm-phập ». Ngập sâu vào, đúng khít với nhau : Hai đường mộng ăn nhau phập-phập.

Phập-phệnh. Nói bộ nổi lênh-bệnh : Cây chuối trôi phập-phệnh trên mặt nước.

Phập-phều. Nói bộ mặt đưa trẻ lúc sắp khóc : Phập-phều sắp khóc.

Phập-phồng. Nói vật gì phồng lên lại dẹt xuống, không nhất định : Trời mưa, bong-bóng phập-phồng.

Phất

Phất. Nổi lên, khá lên : Làm ăn đã phất.

Phất 拂. I. Phe-phây : Phất cờ.

Phất-phơ. Bay đi bay lại : Hàng cờ bay trông bóng phất-phơ (Ch. Ph). Nghĩa bóng : nói về bộ đi vật-vờ không nhất-định là đi đâu : Đi phất-phơ ngoài đường. Cũng nói là phất-phương. || **Phất-phới.** Bay đi bay lại trước gió : Bông lau phất-phới. || **Phất-trần** ○ 塵. Phây bụi, thường dùng để trừ đồ dùng để phây bụi.

VĂN-LIỆU. — Cờ đến tay ai, người ấy phất (T-ng). — Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ, biết vào tay ai (C-d). — Phất-phơ gió trúc, dập-diu mưa hoa (B. C.). — Liệt gió phất cờ.

II. Trái (không dùng một mình) : Phất-ý.

Phất-ý ○ 意. Trái ý : Không nên làm phất-ý người ta.

Phất 縛. Dây buộc vào tang-dư để những người đi đưa cầm vào mà đi : Người đi đưa đám ma chấp-phất.

Phật

Phật 佛. Tiếng gọi tắt chữ Phật-dà, do chữ Boud-dha dịch ra, nghĩa là giác, một bậc tu đã sáng suốt thấu hết cả mọi sự-lý trong vũ-trụ, không sót tí gì cả :

Phật-bà. Đức Bồ-tát Quan-âm khi hóa thân làm đàn bà. || **Phật-đài** ○ 臺. Chỗ thờ Phật : Nén hương đến trước Phật-đài (K). || **Phật-giáo** ○ 教. Giáo-lý của đạo Phật. || **Phật-học** ○ 學. Môn học về đạo Phật. || **Phật-pháp** ○ 法. Pháp-lý đạo Phật. || **Phật-quả** ○ 果. Sự kết-quả tu tới bậc Phật. || **Phật-tính** ○ 性. Tính bản-niên hiền biết sáng tỏ của Phật : Người ta ai cũng có Phật-tính. || **Phật-tổ** ○ 祖. Ông tổ đạo Phật, tức là đức Thích-ca. || **Phật-tự** ○ 寺. Chùa thờ Phật.

VĂN-LIỆU. — Phật nhà chằng cầu, cầu Thích-ca ngoài đường (T-ng). — Đi với Phật mặc áo cà-sa, Đi với ma mặc áo giầy (T-ng). — Ngày mượn thú tiêu-giao của Phật, Mỗi thất-tình quyết dứt cho xong (C-o).

Phật-thủ 佛手. Thứ cây thuộc loài cam, quả hình như tay Phật.

Phẫu

Phẫu. Thứ lọ bằng sành hoặc bằng thủy-tinh, minh thăng : Phẫu đựng mật. Phẫu đựng kẹo.

Phây

Phây. Nói người đàn bà để nằm trên than để sưởi : Đàn-bà để nằm phây.

Phây-phây. Nói bộ béo trắng : Người béo phây-phây.

Phầy

Phầy. Nét bút hắt xuống hay là cái dấu điểm vào bên cạnh chữ để chấm câu : Nét phầy.

Phầy. Gạt đi, hắt đi : Phầy bụi.

Phầy. Cầm cái gì mà đưa đi đưa lại nhẹ-nhẹ cho mát : Cầm quạt phầy mấy cái.

Phe

Phe. Đãng, bộn : Việc làng, việc phe. Phe nọ, đảng kia.

Phe-phây. Phất nhẹ-nhẹ : Cầm cái quạt phe-phây.

Phé

Phé-phé. Xem « phê-phê ».

Phê

Phê. Đầy quá, đầy tràn : Đầy phê. Chán phê. Ngang phê.

Phê-phê. Cũng nghĩa như « phê » : Đầy phê-phê. || **Phê-phôn.** Phóng-túng dôi-dào : Ăn tiêu phê-phôn.

Phen

Phen. Làn, phiến, lúc, khi : Lấm phen vút-vả.

VĂN-LIỆU. — Một phen mưa gió, tan-tành một phen (K). — Nghĩ lòng lại xót-xa lòng dôi phen (K). — Phen này kẻ cắp, bà già gặp nhau (K). — Nắng mưa đã biết mây phen dôi dôi (K). — Một hai quyết hẳn trừ gian phen này (Nh-d-m). — Từ phen đá biết tuổi vàng, Tình càng thắm-thía dạ càng ngằn-ngor (K).

Phen. Đua tranh, bắt-chuộc : Chằng phen Tạ-nữ cũng lầy Tây-thi.

Phèn

Phèn. Khoáng-vật kết-tinh như muối, có sắc xanh đỏ v. v.

Phèn chua. Thứ phèn trắng, có vị chua, thường dùng để đánh nước cho trong : Nước đánh phèn. || **Phèn phi.** Thứ phèn chua đốt lên thành bột, dùng để làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — Đứng chề lồi xấu lồi đen, Kia như nước đục đánh phèn lại trong (C-đ). — Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần (K).

Phèn. Thứ cá, mình nhỏ, vẩy nhỏ, da vàng-vàng.

Phèn-đen. Thứ cây, lá dùng để nhuộm màu đen.

Phèn-phệt. Xem « phệt-phệt ».

Phèng

Phèng-phèng. Tiếng kêu của cái lệnh hay cái thanh-la khi người ta đánh.

Phèo

Phèo. Ruột non : *Phèo lợn. Đám lời phèo. Làm lợn bắt phèo.*

VĂN-LIỆU. — Đầu nheo còn hơn phèo trâu (T-ng).

Phèo. Nói về cái gì bụng-nhung bày-nhảy lời ra, tuôn ra nhiều : *Giảm phải con cóc phèo ruột ra.*

Phèo. Thoảng qua rồi hết hẳn : *Lửa cháy phèo. Gió thổi phèo.*

Phép

Phép. I. Luật-lệ, chế-độ của một nước hay một nhà đặt ra : *Phép nước. Phép vua. Phép nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Phép vua thua lệ làng* (T-ng). — *Nhập gia phải cứ phép nhà ta đây* (K). — *Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che* (Nh-đ-m). — *Lòng người là sắt, phép công là lò* (Nh-đ-m).

II. Lời chuẩn-y của quan trên cho làm việc gì : *Quan cho phép mở hội. Học-trò được phép nghỉ. Xin phép làm nhà.*

III. Qui-tắc, cách thức để làm việc gì : *Phép đo lường. Phép tính.*

IV. Lễ-độ, khuôn-mức : *Đạy con có phép. Ăn nói không có phép thì người ta chế cười.*

Phép-tắc. Cũng nghĩa như « phép » : *Ăn nói phép-tắc.*

V. Phương-thuật riêng của những bậc thần tiên và những bậc tu luyện phù-lục : *Phép tiên. Phép thánh. Phép phù-thủy.*

VĂN-LIỆU. — *Phép thiêng cải-tử hoàn-sinh* (Nh-đ-m).

Phét

Phét. Tiếng tục, chỉ sự giao-cấu của đàn ông với đàn bà.

Phệt

Phệt. Tiếng do chất nước ở trong miệng hay trong cái gì phun tóa ra : *Nhỏ phệt nước trầu.*

Phệt-phệt. Thường nói là « phèn-phệt ». Cũng nghĩa như « phệt ». Nghĩa rộng : Nói về cái hình gì bè-bè : *Mặt phèn-phệt.*

Phê

Phê 批. Xét định mà cho chữ để tỏ ý thuận hay không thuận, khen hay chê : *Quan phê vào đơn. Quan trông phê vào quyển thi.*

Phê-bình ○ 評. Xét đoán, bàn bạc : *Phê-bình một quyển sách. Phê-bình nhân-vật.* || **Phê-bình-học** ○ 評學. Môn

học phê-bình. || **Phê-chuẩn** ○ 準. Nói vua ưng cho, phê vào giấy : *Vua phê chuẩn cho về hưu.* || **Phê-phó** ○ 付. Nói quan phê vào đơn giao cho người ta cầm làm bằng : *Đem đơn trình quan xin phê-phó cho.*

Phê-phê. Nói bộ béo tốt : *Thằng bé béo phê-phê.*

Phê-phết. Nói về dáng ăn mặc dài lượt-thướt : *Quần dài phê-phết.*

Phế

Phế 肺. Phổi : *Phế-bệnh.*

Phế-bệnh ○ 病. Bệnh phổi.

Phế 廢. Bỏ : *Ông vua bị phế. Phế trưởng, lập thứ.*

Phế-chỉ ○ 止. Bãi bỏ những điều nghị-định trước : *Phế-chỉ mấy khoản đầu trong nghị-định.* || **Phế-chức** ○ 職. Bỏ khoáng-phê chức-vụ của mình : *Người làm quan bị thải vì tội phế-chức.* || **Phế-đế** ○ 帝. Ông vua bị phế. || **Phế-nhân** ○ 人. Người tàn-tật không làm được việc gì nữa : *Những người phế-nhân được miễn sưu thuế.* || **Phế-tật** ○ 疾. Tật bệnh làm cho thành phế-nhân. || **Phế-vật** ○ 物. Vật hư-hỏng không dùng được nữa.

Phê

Phê-phê. Xem « phê-phê ».

Phệ

Phệ. Nói bụng béo chảy xuống : *Bụng phệ.*

Phệ-nệ. Béo nặng : *Bụng phệ-nệ.* || **Phệ-phệ.** Thường nói là « phê-phê ». Nói bộ béo lớn nặng-nề : *Ngồi phê-phệ trên giường. Béo phê-phệ.*

Phệ 筴. Cách bói Dịch bằng cỏ thi : *Sự bốc-phệ.*

Phéch

Phéch. Nói màu trắng bạc ra : *Trắng phéch. Màu áo nhạt phéch.*

Phên

Phên. Đồ đan bằng tre nứa, để che cửa hay che buồng : *Đan phên che cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa* (K). — *Phên che nhật gió, vôi tường ngăn sương* (B. C.)

Phễn

Phễn. Đánh đòn : *Phễn cho máy roi.*

Phệnh

Phệnh. Truong to ra : *Ăn no phệnh bụng. Xác chết truong phệnh.*

Phệnh-phệnh. Cũng nghĩa như « phệnh » : *Bụng to phệnh-phệnh.*

VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho trong, kho đi kho lại, vẫn trong phệnh-phệnh (C-d).

Phệnh

Phệnh. Tượng người bằng gỗ, bằng sành, bằng sứ. Nghĩa bóng : Nói người ngồi một chỗ không hay cử-động : *Ngồi như ông phệnh.*

Phệnh-đường. Phệnh làm bằng đường. Tiếng dùng để chỉ người lười biếng không làm-lụng gì : *Ngồi cả ngày như cái phệnh-đường.*

Phệnh-phạo. Nói người chỉ có bộ dạng-diêm, hách-dịch bề ngoài : *Phệnh-phạo ta đây kể giờ!*

Phết

Phết. Xem « phiết ».

Phết. Dáng điệu ăn ở, đi đứng chững-chàng : *Ra phết quan lớn. Giải ra phết. Chơi ra phết.*

Phết. Nét phẩy trong chữ nhỏ, do ngồi bút hát xuống một cái. Nghĩa rộng : Cầm roi mà quật : *Phết cho nó một trận đòn.*

Phết. Đồ chơi hình quả cầu tung lên để người bắt : *Đánh phết.*

Phệt

Phệt. Bệt xuống : *Ngồi phệt xuống đất.*

Phệt. Thứ mắm làm bằng tôm khô với thịt nạc.

Phêu

Phêu. Bệnh lên : *Nổi phêu.*

Phêu

Phêu. Tiếng trợ-từ đi với tiếng trắng, trở bộ trắng lấm : *Trắng phêu.*

Phêu

Phêu-phào. Động nói của người móm : *Già-rụng hét răng, nói phêu-phào.*

Phểu

Phểu. Ống múong ; thứ đồ dùng để rót truyền vào chai, vào lọ : *Lấy phểu rót dầu.*

Phi

Phi. Nướng những chất như chất phen để cho tan ra thành bột : *Phi phen.*

Phi. Loài trai, mình dài và nhỏ, ở bề : *Ăn canh phi.*

Phi 飛. Bay : *Phi-cơ.*

Phi-báo ○ 報. Đi báo mau như bay : *Phi-báo có giặc.* || Phi-công ○ 工. Người cầm lái máy bay. || Phi-cơ

○ 機. Máy bay. || Phi-đao ○ 刀. Thứ dao ném để giết người. || Phi-dăng ○ 騰. Bay bổng lên : *Học phép tiên biết phi-dăng lên trên không.* || Phi-đỉnh ○ 艇. Máy bay dùng khinh-khi mà đưa lên. || Phi-tang ○ 贓. Làm cho mất tang-vật : *Kẻ cướp làm phi-tang.* || Phi-tướng ○ 將. Quan coi về đạo binh máy bay.

Phi 非. Trái, chẳng phải : *Phi lý. Phi nghĩa. Điều thị phi. Phi nọ, tắc kia.*

Phi-nhân ○ 人. Người làm càn, làm quấy. || Phi-nghĩa ○ 義. Trái nghĩa : *Không nên lấy những của phi-nghĩa.* || Phi-pháp ○ 法. Trái phép : *Làm việc phi-pháp.* || Phi-thường ○ 常. Khác thường : *Tài giỏi phi-thường.* || Phi-vi ○ 爲. Làm trái, làm quấy.

VĂN-LIỆU. — Khẩu thị, làm phi (T-ng).

Phi 披. Mở (không dùng một mình).

Phi-lộ ○ 露. Lời tuyên-bố cho mọi người biết : *Làm tờ phi-lộ truyền đi mọi nơi.*

Phi 妃. Vợ bậc vương : *Chánh phi, thứ phi.*

Phi-tần ○ 嬪. Những vợ thứ của vua : *Đời hình ti-thiếp thay ngôi phi-lần (Nh-t.m).*

Phi-châu 非洲. Tên một đại-châu. Xem Á-phi-lợi-gia.

Phi-lao. Thứ cây thuộc loài thông, thân cao, lá nhỏ, người ta thường trồng ở bãi cát ngoài bờ biển.

Phí

Phí 費. 1. Chi dùng tổn hại : *Quản-phí. Lộ-phí.* — 2. Tiêu dùng quá độ, hoài uổng : *Bỏ phí thì giờ. Hoang phí tiền bạc. Uổng phí công-trình.*

Phí-tồn ○ 損. Tổn hại mất nhiều tiền của hay công-phu : *Làm cái nhà phí-tồn hết mấy vạn bạc.*

VĂN-LIỆU. — Phí của trời, mười đời chẳng có (T-ng).

Phi

Phi. Bật hơi ra, phun ra : *Nổi dáy phi hơi.*

Phi cười. Không nhịn được mà bật cười. || Phi-phèo. Nói về hơi thở phi ra luôn-luôn : *Hút thuốc lá thở phi-phèo* || Phi-phì. Nói về tiếng phun ở trong mồm ra : *Rầu phun phi-phì. Trẻ con phun cơm ra phi-phì.*

Phi 肥. Béo, mập : *Phát phi. Phi-nộn.*

Phi-diễn ○ 田. Ruộng tốt. || Phi-liệu ○ 料. Đồ bón ruộng. || Phi-mĩ ○ 美. Béo tốt. || Phi-nộn ○ 嫩. Béo đẹp. || Phi-nhiều () 饒. Nói về ruộng đất tốt màu : *Điền địa phi-nhiều.*

VĂN-LIỆU. — Vinh thân phi gia (T-ng).

Phi-phà. Cũng nghĩa như « phêu-phào ».

Phi-phị. Xem « phi-phị ».

Phi

Phi. Nhỏ : *Làm thế người ta phi vào mặt cho.*

Phi-hồ. Nhỏ vào mặt làm cho xấu hồ : *Lêu-lêu phi-hồ.*

Phi. Thỏa, thích : *Phi chí. Phi sức Phi nguyện.*

VĂN-LIỆU. — *Phi nguyện bói phượng, đẹp duyên cuội rỗng (K).* — *Phi chi tang bằng.*

Phi 匪. Giặc cướp, chẳng phải giống người (không dùng một mình) : *Tiểu phi. Bất phi.*

Phi-đảng 黨. Đảng giặc cướp. || **Phi đồ 徒.** Bọn cướp. || **Phi-loại 類.** Đồ giặc cướp.

Phi 菲. I. Loài họ.

Phi-phong 葍. Rau phi và rau phong, thường dùng để chỉ cái tính nết trong sạch của người đàn bà : *Thối nhà băng-tuyết, chất hằng phi-phong (K).*

II. Đơn bạc (không dùng một mình) : *Phi bạc.*

Phi-bạc 薄. Nhỏ mỏng đơn bạc : *Lê vật phi-bạc.* || **Phi-nghi 儀.** Lê bạc : *Kinh tiến phi-nghi.*

Phi 誹. Chê, nói xấu (không dùng một mình) : *Phi-báng.*

Phi-báng 謗. Chê bai, nói xấu : *Phi-báng đồng cốt.*

Phi

Phi. Nói bộ béo trệ ra : *Mặt béo phi.*

Phi-phi. Thường nói là « phi phi ». Phi quá.

Phía

Phía. Mé, bên, bề : *Phía tả, phía hữu. Phía trên, phía dưới.*

Phịch

Phịch. Nói tiếng kêu của vật nặng hỏ xuống, đè xuống : *Ngồi phịch xuống giường. Đổ cái gánh phịch xuống đất.*

Phịch-phịch. Thường nói là « phình-phịch ». Tiếng vỗ vào vật gì mềm : *Vỗ bụng phịch-phịch.*

Phiêm

Phiêm 泛. 1. Nổi bong-bênh. Nghĩa bóng : lòng-bông không thiết-thực : *Bàn phiêm. Chơi phiêm. Văn phiêm.* — 2. Rộng mông-mênh : *Phiêm ái.*

Phiêm-ái 愛. Yêu rộng, bao khắp mọi loài : *Có lòng phiêm-ái.* || **Phiêm-du 遊.** Chơi phiêm. || **Phiêm-đàm 談.** Bàn phiêm. || **Phiêm luận 論.** Bàn rộng. || **Phiêm thân thuyết 神說.** Lý-thuyết nhận có một thần bao gồm cả các thể trong trời đất : *Bà-la-môn là một đạo theo phiêm-thần-thuyết.*

Phiên

Phiên 番. I. Phen, lần, lượt : *Cắt phiên. Thay*

phiên. Phiên chợ. Phiên tòa. Dân Mường cắt lượt nhau đi phiên các nhà lang.

VĂN-LIỆU. — *Chợ có phiên, tiền có ngữ (T-ng).*

II. Giống rợ ở ngoài nước Tàu : *Giặc Phiên.*

Phiên 藩. Ty coi về việc hành-chính : *Bên phiên, bên niết.*

Phiên-ty 司. Ty coi về việc hành chính ở nha quan Tổng-đốc, quan Tuần-phủ, quan Bộ-chánh.

Phiên 譚. Theo âm nước khác mà viết ra chữ nước mình (không dùng một mình).

Phiên-dịch 譯. Cũng nghĩa như « phiên » : *Napoléon chữ Tàu phiên-dịch là Nã-phá-luân.*

Phiên 翻. Lật trở lại (không dùng một mình).

Phiên-án 案. Bác những cái nghị-án đã quyết-định : *Án đã định mấy năm rồi nay phiên lại. Phiên-án cái lý-thuyết xưa nói quả đất vuông mà cho là quả đất tròn.* ||

Phiên-ấn 印. In lại sách của người ta đã xuất-bản : *Sách đã xuất-bản cũm không ai được phiên-ấn.* || **Phiên-phúc 覆.** Tráo trở : *Nhân-tình phiên-phúc.*

Phiên 反. Trái trở lại (không dùng một mình) : *Phiên-âm.*

Phiên-âm 音. Đánh trái lại để lấy âm : *Chữ đồng phiên-âm là chữ đồng.* || **Phiên thiết 切.** Hai phép đánh vần để đọc cho thành âm : *Phiên với âm đồng, thiết với hai âm định, và công, thì thành ra âm đồng.*

Phiên-phiên. Xem « phiên phiên ».

Phiên

Phiến 片. Tấm, mảnh : *Phiến gỗ, phiến sắt.*

Phiến 煽. Quạt ngọn lửa lên. Nghĩa bóng : Làm cho dấy động lên : *Phiến-loạn, phiến-hoặc.*

Phiến-động 動. Làm cho dấy động : *Phiến-động nhân-tâm.* || **Phiến-hoặc 惑.** Làm cho mê-hoặc lòng người : *Dùng tà-thuyết làm phiến-hoặc lòng người.* || **Phiến-loạn 亂.** Xui giục làm loạn : *Buộc cho tội phiến-loạn.*

Phiến-phiên. Thường nói là « phiên - phiên ». Qua-loạ cho chóng xong : *Làm phiên-phiên lên.*

Phiên

Phiên 煩. 1. Bận rộn : *Công việc phiên-kịch.* — 2. Nhục-nhân : *Đi đường xa lắm nổi phiên.* — 3. Buồn bực : *Trong lòng phiên-muộn.*

Phiên-hà 荷. Phiên-nhiều, hà-khốc : *Chinh-lệnh phiên-hà.* || **Phiên-lao 勞.** Nhọc-nhân. || **Phiên-muộn 悶.** Buồn rầu : *Những là phiên-muộn đêm ngày (K).* || **Phiên-não 惱.** Buồn rầu, tức bực : *Lắm nhân-duyên nhiều điều phiên-não.* || **Phiên-nhiều 擾.** Làm cho rối bận : *Chẳng ai phiên-nhiều đến mình.* || **Phiên-phí 費.** Bận rộn, tốn kém : *Lệ hương-âm có nhiều điều phiên-phí.* || **Phiên-phức 複.** Rườm-rà nhiều mối : *Công việc phiên-phức.* || **Phiên-toai 碎.**

Rừm-rà, vụn-vặt : *Lời bàn phiến-loái*. || **Phiến-văn** 文. Văn-hoa rừm-rà : *Chuộng phiến-văn không bằng vụ thực*.
VĂN-LIỆU. *Kính chẳng bỏ phiến* (T-ng). — *Chút thân bèo-bọt giám phiến mai sau* (K). — *Lửa phiến càng giáp, càng khêu mối phiến* (L-V-T). — *Nước có chảy mà phiến chẳng lả. Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuấy* (Ch Ph.).

Phiết

Phiết. Bôi, miết : *Phiết hồ vào giấy Phiết quạt*.

Phiệt

Phiệt 閱. Cửa (không dùng một mình).

— **Phiệt duyệt** 閱. Nhà thế-gia hiền-quí : *Phiệt-duyệt công-hầu*.

Phiêu

Phiêu 漂. Trôi (không dùng một mình) : *Phiêu-lưu*.

Phiêu-bạc 泊. Trôi dạt : *Phiêu-bạc tha-phương*. || **Phiêu-linh** 零. Trôi nổi lênh - dênh : *Tinh-cảnh phiêu-linh*. || **Phiêu-lưu** 流. Trôi nổi : *Phiêu-lưu dất khách*. || **Phiêu-tán** 散. Xiêu bạt, tan nát : *Nhân-dân phiêu-tán*.

Phiếu

Phiếu. Làm cho trắng, luyện cho trắng : *Phiếu lụa*.

Phiếu 票. Vé, trát : *Phiếu quốc-trái. Phiếu bầu. Phiếu quan*.

VĂN-LIỆU. — *Phủ-đường sai lá phiếu hồng thôi tra*.

Phim

Phim. Cuộn ảnh để chiếu lên màn ảnh. Do chữ film tiếng nước Anh.

Phím

Phím. Miếng gỗ nhỏ gắn vào đàn để đỡ dây đàn.

VĂN-LIỆU. — *Đốt lò hương, giở phím đàn ngày xưa* (K). — *Phím đàn diu-dặt tay tiên* (K). — *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan* (K). — *Mành gương còn đó, phím đàn còn đây* (K). — *Đốt lò hương ấy xe tơ phím này* (K).

Phình

Phình-phính. Xem « phính-phính ».

Phính

Phính-phính. Thường nói là « phính-phính ». Trỏ bộ má béo đầy thịt : *Má phính-phính*.

VĂN-LIỆU. — *Những người phính-phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thềm* (C-d).

Phình

Phình. Phồng lên : *Ăn no phình bụng*.

Phình-phịch. Xem « phịch-phịch ».

Phình-phình. Tiếng tượng âm ở dây căng thẳng phát ra khi người ta đánh hay có vật gì đụng chạm vào : *Tiếng đàn phình-phình*.

Phình-phính. Xem « phính-phính ».

Phình

Phình. Nói khéo cho người ta thích dễ xui làm việc gì : *Người ưa phình hay mắc lừa*.

Phình-gạt. Nói phính dễ lừa người ta. || **Phình mũi**. Nói khi nghe lời nói phính sướng quá nở mũi ra. || **Phình-phờ**. Cũng nghĩa như « phính ».

Phính

Phính. Nói về mặt hay chân phù ra, nặng ra : *Mặt phính, chân phính*.

Phính-phính. Thường nói là « phính-phính ». Hơi phính.

Phịu

Phịu. Nói về cái bộ mặt nặng ra lúc tức giận : *Thằng bé bị mang mặt phịu ra*.

Pho

Pho. Một bộ đủ các bộ-phận : *Pho sách. Pho tượng*.

Phó

Phó 付. 1. Giao cho, ủy cho, nấy cho : *Phó việc nhà cho bạn*. — 2. Gửi hàng đi giao cho người khác nhận : *Phó hàng đi Nam-kỳ*.

Phó-thác 托. Giao, gửi : *Đi xa, phó thác vợ con cho bạn*. || **Phó về**. Giao trả nàng dâu hay vợ về cho bố mẹ nó : *Đi làm dâu bị phó về*.

VĂN-LIỆU. — *Tám lòng phó mặc trên trời, dưới sông* (K). — *Một là cứ phép gia hình, Hai là lại cứ lần xanh phó về* (K). — *Vườn hoa lại phó cho mình sửa-sang* (Nh-đ-m). — *Tâm thân đã phó cửa Mai những ngày* (Nh-đ-m). — *Phó cho thiên-địa, thần-kỳ chứng minh* (H. Chừ). — *Phó cho con Nguyễn-thị-Dào, Nước trong leo-lẻo, cảm sào đợi ai*.

Phó 副. 1. Bậc phụ, bậc thứ, đối với chánh : *Phó-tổng. phó-lý. phó-hội. phó-chủ-khảo*.

Phó-bảng 榜. Người đỗ vào át-bảng khoa thi hội.

II. Do chữ « phó trọng mục 匠目 » là chức thợ thủ hai, dùng sang tiếng An-nam gọi tôn người thợ thường là phó, lâu thành thói quen, người ta dùng tiếng phó để gọi chung các người thợ : *Phó mộc, phó may, phó nề*.

VĂN-LIỆU. — *Có phúc thì nuôi phó mộc, phó nề, Vô phúc thì nuôi thầy đẽ, thầy thông* (T-ng). — *Đồ mặc thì đến phó may, Bao nhiêu đồ sắt đến tay phó rèn* (C-d).

Phó 赴. Tới, đến (không dùng một mình) : *Phó-nhậm*.

Phó hội ○ 會. Đến dự hội-đồng : *Giang-đông phó-hội*. || Phó-ly ○ 蒞. Đến chỗ làm quan : *Kể thì phó-ly, người thì tiến Kinh (Nh-đ-m)*. || Phó-nhậm ○ 任. Đến nhận việc quan : *Tiền người đi phó-nhậm*.

Phó 訃. Báo tang (không dùng một mình) : *Phó-cáo*.

Phó-cáo ○ 告. Báo tin người chết. || Phó-tang ○ 喪. Báo tang.

Phó 傅. Chức quan giữ việc dạy bảo vua và con vua : *Làm quan Thái-phó*.

Phò

Phò. Giúp, tức là chữ phụ : *Phò vua, giúp nước*.

VĂN-LIỆU. — *Phò vạc Hán thuở ngôi trời chẽch-lệch, Chém gai đười lữ hùng-tàn (văn tế trận vong tướng-sĩ)*.

Phò. Nịnh hót : *Nói phò, nói nịnh. Tinh ưa phò*.

Phò-mã 駙馬. Chức quan võ của vua phong cho con rể : *Khen phò-mã lột áo (T-ng)*.

Phọc

Phọc. Tiếng phát ra do sự quăng hay bỏ vật gì nặng vào lỗ, vào túi.

Phọc 縛. Trói (không dùng một mình) : *Thúc-phọc. Thê tróc, tử phọc*.

Phòi

Phòi. Sùi ra, lồi ra, bật ra : *Phòi bọt mép, phòi ruột*.

Phong

Phong 封. I. Nói vua ban phẩm tước cho bầy tôi hay cắt đất chia cho chư-hầu : *Phong vương, phong hầu. Phong phò mã*.

Phong-kiến ○ 建. Chế-độ về đời cổ, chia đất ra làm nhiều nước nhỏ thuộc mệnh-lệnh nhà vua : *Chế-độ phong-kiến bây giờ đã hết rồi*.

II. Ban vinh-hàm cho bố mẹ những người có quan chức : *Làm lễ sinh-phong*.

Phong-lặng ○ 贈. Tặng phẩm-hàm cho bố mẹ người làm quan đã chết rồi : *Phong-lặng phụ-mẫu*.

III. Bờ cõi (không dùng một mình).

Phong-cương ○ 疆. Bờ cõi. Phong-vực ○ 域. Cũng nghĩa như « phong-cương ».

IV. Đắp đất cao lên : *Phong-phần*

Phong phần ○ 墳. Đắp cao cái nấm mộ lên.

V. Gói bọc : *Phong thư, phong thuốc*.

Phong-ấn ○ 印. Niêm hòm ấn lại, nghỉ việc quan. ||

Phong-bao ○ 包. Gói tiền tặng người ta để trả ơn, trả công : *Đưa phong-bao cho thầy thuốc*. || Phong-bì ○ 皮. Giấy bọc ngoài bức thư. Phong-tỏa ○ 鎖. Khóa đóng cửa bề, ngăn cấm không cho giao-thông : *Phong-tỏa hết cả quan-cảng*.

VĂN-LIỆU. — *Đốt phong hương hủ mà hơ áo tàn (C-o)*. — *Bạc năm mươi lạng một phong sần-sàng (Nh-đ-m)*. — *Cổ lan mặt đất, rêu phong dấu giày (K)*. — *Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương (K)*. — *Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị (C-o)*. — *Hoa còn phong nhị, trăng vừa tròn gương (B. C.)* — *Khi sao phong gấm rủ là, Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường! (K)*.

Phong 風. I. 1. Gió. — 2. Thái-độ, phẩm-cách.

Phong-ba ○ 波. Sóng, gió : *Nổi cơn phong-ba*. || Phong-cảnh ○ 景. Cảnh-trí đẹp : *Phong-cảnh đẹp mắt*. || Phong-cầm ○ 琴. Thử đàn tây, hình như cái hòm (piano). || Phong-cốt ○ 骨. Phẩm-cách tiết-tháo : *Người có phong-cốt*. || Phong-độ ○ 度. Thái-độ chững-chạc : *Phong-độ người quân-lử*. || Phong-lan ○ 蘭. Thử lan mọc bám ở các cây khác. || Phong-lưu ○ 流. 1. Thái-độ nhàn-nhã : *Tinh người phong-lưu*. — 2. Đủ ăn tiêu không phải phiền lụy gì : *Nhà ấy độ này đã phong-lưu*. — 3. Ăn chơi hoa-nguyệt : *Bình-khang là chốn phong-lưu*. || Phong-nguyệt ○ 月. Gió trăng : *Cái thú phong-nguyệt*. || Phong-nhã ○ 雅. Phong-luu tao nhã : *Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa (K)*. || Phong-quang ○ 光. Nói cái cảnh đẹp : *Nhà kia có vẻ phong-quang*. || Phong-sương ○ 霜. Gió sương : *Dầu dãi phong-sương*. || Phong-tao ○ 騷. Phong-nhã li-tao. || Phong tình ○ 情. Lãng-ơ : *Câu chuyện phong-tình*. || Phong-thanh ○ 聲. 1. Tiếng tâm tốt : *Nhà có phong-thanh*. — 2. Cũng nghĩa như « phong-văn ». || Phong-thủy ○ 水. Thuật xem đất để làm nhà cửa và đề mồ mả. || Phong-trần ○ 塵. Gió bụi. Nghĩa rộng : *Chỉ cuộc đời vất-vả : Đã dầy vào kiếp phong-trần, Sao cho sỉ nhục một lần rơi mới thôi (K)*. || Phong-triều (trào) ○ 潮. Gió và nước triều. Nghĩa bóng : Sự khuynh-hướng rất mạnh một thời : *Phong-trào Âu-Mĩ*. || Phong-văn ○ 聞. Nghe đồn : *Mới phong-văn như thế*. || Phong-vân ○ 雲. Gió mây. Nghĩa bóng : *Cơ-hội hay : Gặp hội phong-vân*. || Phong-vị ○ 味. Ý-vị hay : *Câu chuyện có phong-vị*. || Phong-vũ-biểu ○ 雨表. Đồ dùng để xem chiều trời mưa gió.

VĂN-LIỆU. — *Phong-lưu rất mực hồng-quần (K)*. — *Nhìn xem phong-cảnh nay đã khác xưa (K)*. — *Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều (K)*. — *Phong-lưu là cạm trên đời Hồng-nhan là bả những người tài-hoa (C-d)*. — *Đến phong-trần cũng phong-trần như ai (K)*. — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh (C-o)*. — *Phong-trần mài một lưỡi gươm (K)*.

II. Thói, nếp : *Phong-tục, phong-hóa*.

Phong-đạo ○ 謠. Câu hát của dân-gian : *Lấy phong-dao mà xét phong-tục*. || Phong-hóa ○ 化. Phong-tục giáo-hóa : *Duy-trì phong-hóa*. || Phong-tục ○ 俗. Thói lệ : *Phong-tục thuần-mĩ*. || Phong-thê. Nền nếp nghiêm-trang bề ngoài : *Giữ phong-thê nhớ nền-nếp*. || Phong-vận ○ 韻. Nền-nếp. Phong-vận nhà đại-gia.

Phong 丰. Hình dáng, khuôn khổ (không dùng một mình) : *Phong-tư*.

Phong-tư ○ 恣. Dáng-diệu, cốt-cách : *Phong-tư tài-mạo tuyệt-vời* (K).

Phong 瘋. Bệnh hủi.

Phong 楓. Thụ cây ở xứ rét.

VĂN-LIÊU. — *Bách quan đóng chặt sân phong* (Nh-đ-m). — *Khi úp mặt, ôm đào dưới nguyệt, Lúc cười sương, cợt tuyết đèn phong* (C-o).

Phong 鋒. Mũi nhọn : *Giao-phong. Tiên-phong.*

Phong 蜂. Con ong.

Phong-lạp ○ 蠟. Sáp ong.

Phong 豐. Giàu thịnh, được mùa (không dùng một mình) : *Phong-phú. Phong-dăng.*

Phong-dăng ○ 登. Được mùa : *Được năm hòa cốc phong-dăng.* || Phong-nấm ○ 稔. Cũng nghĩa như « phong-dăng ». || Phong-niên ○ 年. Năm được mùa. || Phong-phú ○ 富. Giàu thịnh. || Phong-túc ○ 足. Giàu đủ.

VĂN-LIÊU. — *Lạ gì bỉ sắc, tư phong, Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen* (K).

Phong-phanh. Trống-trải không kín-đáo : *Quần áo phong phanh. Cửa ngõ để phong-phanh.*

Phóng

Phóng. Rập theo mẫu có sẵn : *Viết phóng. Vẽ phóng bức tranh.*

Phóng 放. 1. Buông ra, thả ra : *Phóng sinh.* — 2. Ném mạnh ra, bắn ra : *Phóng lao. Phóng pháo.* — 3. Buông lung ra, không hạn-chế gì cả : *Phóng tâm.* — 4. Buông cho chạy hết sức : *Ngựa phóng nước đại.*

Phóng-đại ○ 大. Theo cái ảnh cũ làm cho to ra : *Phóng-đại cái ảnh.* || Phóng - dâng ○ 蕩. Lông - bông không giữ phép tắc : *Tính người phóng-dâng.* || Phóng-hoa-tiêu ○ 花標. Cắm nêu để phân địa-giới. || Phóng-hỏa ○ 火. Thả lửa ra để đốt phá : *Phóng hỏa đốt giặc.* || Phóng-khoáng ○ 曠. Nói tính không câu-thức lễ - nghi vụn - vặt : *Tính - tính phóng-khoáng.* || Phóng-sinh ○ 生. Tha mạng - sống cho các loài vật : *Rằm tháng bảy làm lễ phóng-sinh.* Nghĩa rộng : *Bỏ không trông nom đến, để cho muốn ra thế nào thì ra : Để phóng-sinh cho con muốn chơi thế nào thì chơi. Nhà cửa để phóng-sinh không trông coi gì cả.* || Phóng-tâm ○ 心. Để cái tâm tán-loạn mà không thu-thúc lại : *Học đạo trước hết phải tìm cái phóng-tâm.* || Phóng-túng ○ 縱. Buông thả không câu-thức : *Chơi bời phóng-túng. Phóng-túng để cho con trẻ hư.* || Phóng-tứ ○ 肆. Cũng nghĩa như « phóng-túng ». || Phóng thể. Cũng nghĩa như « phóng-hoa-tiêu » || Phóng-thích ○ 釋. Buông tha : *Phóng-thích cho tội-nhân.* || Phóng-trục ○ 逐. Đày đi : *Kể có tội bị phóng-trục.* || Phóng-ủ ○ 穢. Ía đá : *Cắm không được phóng-ủ ngoài phố.* || Phóng-xá ○ 赦. Cũng nghĩa như « phóng-thích ».

VĂN-LIÊU. — *Phóng tài-hóa, thu nhân-tâm* (T-ng).

Phóng 訪. Cũng đọc là « phỏng ». Hỏi (không dùng một mình) : *Phóng-vấn.*

Phóng-cổ ○ 古. Tìm hỏi những di-tích đời xưa : *Nhà bác-học đi phóng-cổ.* || Phóng-sự ○ 事. Người hỏi tin cho nhà báo. || Phóng-vấn ○ 問. Thường nói là « phỏng-vấn ». Hỏi tin : *Nhà báo phải người đi phóng-vấn.* || Phóng-viên ○ 員. Người đi hỏi tin cho nhà báo.

Phòng

Phòng 房. Buồng : *Phòng ngủ, phòng ăn.*

Phòng-ốc ○ 屋. Nhà cửa. || Phòng-sự ○ 事. Việc vợ chồng hay trai gái đi lại với nhau. || Phòng-tích ○ 積. Bệnh vì sự giao-cấu không có điều-độ mà phát ra.

VĂN-LIÊU. — *Phòng vẫn hơi lạnh như đồng* (K). — *Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là* (K). — *Khi sao cửa gác phòng khuê, Khi sao thui-thủi một xe đất người* (Nh-đ-m).

Phòng 防. Ngăn-ngừa, giữ : *Đắp đê để phòng nước.*

Phòng-bị ○ 備. Dự bị ngăn-ngừa trước : *Phòng-bị sự chiến-tranh.* || Phòng-thành ○ 城. Chức quan võ đời trước coi giữ trật-tự trong thành-phố. || Phòng-thân ○ 身. Giữ mình : *Đi đêm phải phòng-thân.* || Phòng-thủ ○ 守. Giữ gìn : *Phòng-thủ đạo-tặc.* || Phòng xa. Lo xa và phòng-bị trước : *Trữ lương thực để phòng xa.*

VĂN-LIÊU. — *Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn* (T-ng). *Quân-lữ phòng thân, Tiều-nhân phòng bị gây.* — *Phòng khi nước đã đến chân, Dao này thì liệu với thân sau này* (K). — *Phòng khi nhất dân phi-thường cho ai* (Nh-đ-m). — *Phòng khi sấm sét bất kỳ, Cú ao đầy họa nữa thì làm sao* (C-d).

Phỏng

Phỏng. Fỏng : *Phỏng nước sôi. Phỏng lửa.*

Phỏng 倣. 1. Bắt-chước : *Bộ chén làm phỏng kiểu Tàu.* — 2. Ước chừng : *Tính phỏng. Nói phỏng.*

Phỏng chừng. Đoán chừng, ước chừng : *Đáy vào Huế phỏng chừng sáu, bảy trăm cây số.* || Phỏng độ. Cũng nghĩa như « phỏng chừng ». || Phỏng-sứ ○ 使. Vì khang : *Phỏng-sứ việc ấy xảy ra thì đối-phó thế nào ?*

VĂN-LIÊU. — *Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa* (K). — *Xuân xanh phỏng độ đôi mươi tuổi đầu* (H. Chừ). — *Phỏng như gặp kẻ phũ-phàng thì sao* (Tr. Th.).

Phốt

Phốt. Nói cách nhảy đánh thoát một cái : *Nhảy phốt lên cao.*

Phọt

Phọt. Bật ra thành tia : *Phọt máu. Phọt nước.*

Phô

Phô. Các (tiếng cộ) : *Phô ông, phô bà.*

Phô 鋪. Bày ra, có ý khoe-khoang : *Phô quần áo. Phô bày.* Cũng nghĩa như « phô ». || Phô-phang. Cũng

nghĩa như « phò ». || **Phò-trương** 張. Bày ra bên ngoài để trưng-hoàng : *Phò-trương thanh-thế*.

VĂN-LIỆU. — *Tốt phò ra, xấu xa đẩy lại* (T-ng). — *Kẻ phò xiêm hốt, người thời đại-cán* (H. Chừ). — *Đũa ngọc, chén ngọc phò-trương* (H. Ch).

Phố

Phố 庸. Nhà ở thành-thị : *Thuê phố ở*. Dùng ra nghĩa rộng để gọi cả con đường hai bên có phố : *Phố hàng Đào. Phố hàng Bạc*.

Phố-phường. Từng phố, từng phường : *Phố-phường đông-dúc*. || **Phố-xá**. Cũng nghĩa như « phố ».

VĂN-LIỆU. — *Đồn vui nào-nức phố phường* (H. Chừ). — *Đời chán xem thử phố-phường những sao* (Nh-đ-m).

Phố Cát. Nơi có đền thờ bà Liễu-Hạnh, thuộc địa-phận huyện Thạch-thành tỉnh Thanh-hóa (Trung-kỳ).

Phố Hiến. Chỗ bến người ngoại-quốc đến nước Nam buôn bán về đời nhà Lê, nay ở gần tỉnh-ly Hưng-yên xứ Bắc-kỳ : *Thứ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì Phố Hiến*.

Phở

Phở 譜. I. Có khi đọc là « phả ». Quyền sổ để chép tên người và sự-trạng của người cùng họ, cùng một hội, một xứ : *Gia-phở. Huyện-phở. Ngọc phở*.

Phở-khuyến 勸. Quyền sổ để biên tên những người cùng tiền.

II. Biên ghi cung điệu bài đàn, bài hát ; *Phở bài hát vào cung đàn*.

VĂN-LIỆU. — *Phở vào đàn ấy những ngày còn thơ* (K).

Phở 普. Có khi đọc là « phả ». Khấp (không dùng một mình) : *Phở-thông. Phở-cập*.

Phở-biến 徧. Khấp cả, khấp hết : *Đức hóa phở-biến*. || **Phở-cập** 及. Tới khấp : *Giáo-dục phở-cập*. || **Phở-độ** 度. Cứu-độ khấp cả : *Phật phở-độ chúng-sinh*. || **Phở-thông** 通. Suốt khấp : *Học phở-thông. Sách phở-thông*.

Phở-lỗ-sĩ 普魯士. Do chữ Prusse dịch âm ra. Tên một nước ở Trung-Âu, kinh-đô là Bá-lingh.

Phốc

Phốc. Nói chân đá mạnh vào vật gì mà kêu thành tiếng : *Đá phốc cho mấy cái*.

Phôi

Phôi 胚. Cái thai mới thành hình (không dùng một mình).

Phôi-thai 胎. Nghĩa bóng : Nói cái gì mới phát-hiện, mới gây nhóm : *Công-cuộc mới phôi-thai*.

Phôi-pha. Nhặt đi, kém về đảm-thâm, buồn tẻ : *Ngày xanh môn mới, má hồng phôi-pha* (K). *Ngày tháng phôi-pha*. Cũng có khi nói là « pha-phôi ».

Phối

Phối 配. I. Sánh đôi, hợp (không dùng một mình) : *Phối-hợp*.

Phối-hợp 合. Sánh đôi hòa-hợp nhau : *Vợ chồng phối-hợp*. || **Phối-hương** 享. Nói về khi cúng tế, mời vị thần khác phụ-hưởng vào với vị thần chính : *Ngày giỗ lễ, khấn các vị nội ngoại gia tiên về phối-hương*. || **Phối-ngẫu** 偶. Cũng nghĩa như « phối-hợp ». || **Phối-tự** 祀. Thờ phụ vào với vị thần chính : *Ở văn-miếu phối-tự bốn vị đại-hiền với đức thánh Khổng*.

II. Đầy đi xa (không dùng một mình) : *Phát-phối*.

Phối-lưu 流. Đầy đi nơi xa.

Phôi

Phôi. Cơ-quan về việc hô-hấp, ở trong ngực, hình như hai lá ôm lấy quả tim.

Phôm

Phôm-phốp. Xem « phốp-phốp ».

Phôm

Phôm-phâm. Nói cái bộ ăn uống thô-tục : *Ăn uống phôm-phâm*.

Phôn

Phôn. Bọn, lũ : *Một phần thợ gặt. Một phần kẻ cướp*.

Phôn 繁. Nhiều, tốt (không dùng một mình) : *Phôn-hoa. Phôn-thịnh*.

Phôn-hoa 華. Náo-nhiệt hoa mỹ : *Thành-thị là chốn phôn-hoa*. || **Phôn-tạp** 雜. Bề-bộn, lẫn lộn : *Công việc phôn-tạp*. || **Phôn-thịnh** 盛. Tốt thịnh : *Nhân-vật phôn-thịnh*.

VĂN-LIỆU. — *Đời phôn-hoa cũng là đời bỏ đi* (K).

Phồng

Phồng. Phồng lên : *Phồng má, trợn mắt. Nướng miếng bánh giầy phồng lên*.

Phồng

Phồng. Lớn lên, nở ra : *Lớn phồng lên. Sương phồng mũ*.

Phồng

Phồng. Hình người nặn bằng đất để đứng hầu chỗ thờ-tự : *Ngồi như phồng*.

VĂN-LIỆU. — *Thấy phồng đá lạ lòng đến hỏi* (hát nói).

Phồng. I. Lấy hớt cái gì của người ta : *Định hỏi vợ mà bị người khác phồng mất. Phồng lay trên*.

II. Tiếng đánh bài tở-tôm, tài-bàn. Minh có hai quân bài giống nhau, khi có quân bài thứ ba lên, bất cứ ở cửa nào cũng ăn được : *Bài nhiều phồng*.

Phộng

Phộng. Lạc : *Dầu phộng. Đậu phộng.*

Phốp

Phốp. Nói bộ trắng đẹp : *Da trắng phốp.*

Phốp-pháp. Nói bộ vạm-vỡ to lớn : *Người phốp-pháp.* ||

Phốp-phốp. Thường nói là « phôm-phốp ». Cũng nghĩa như « phốp ».

Phơ

Phơ. Đồ gốm chưa nung.

Phơ. Nói về màu tóc bạc : *Đầu tóc bạc phơ.*

Phơ-phơ. Cũng nghĩa như « phơ ».

Phờ

Phờ. Trở bộ mệt nhọc hay có sự gì bức tức mà thừ người ra : *Mệt phờ người ra.*

Phở

Phở. Do chữ phẩn mà ra. Món đồ ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò : *Phở xào, phở tái.*

Phơi

Phơi. Giải ra chỗ nắng cho khô : *Phơi quần áo.* Nghĩa rộng : *Phô ra, bày ra : Năm phơi bụng ra. Phơi mặt ra.*

Phơi-phóng. Cũng nghĩa như « phơi »

VĂN-LIÊU. — *Đời ta như lúa phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi (C-d).* — *Chờ cho nước xuống phơi bờ, Xem con người ấy nương nhờ vào đâu.* — *Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.* — *Phủ đời giúp nước phơi gan anh-hào (L-V-T).*

Phơi-phới. Xem phơi-phới.

Phới

Phới-phới. Thường nói là « phơi-phới ». Phát động một cách nhẹ-nhàng : *Lòng xuân phơi-phới, chén xuân làng-làng (K).*

VĂN-LIÊU. — *Vườn xuân phơi-phới mưa sa (Ph-tr).*

Phơn

Phơn-phớt. Xem « phớt-phớt ».

Phớn

Phớn-phở. Trở bộ vui hí-hửng : *Được bạc trông nết phớn-phở.*

Phớt

Phớt. Nói màu nhạt, không được thắm : *Đỏ phớt.* (anh phớt).

Phớt-phớt. Thường nói là phơn-phớt. Cũng nghĩa như phớt ».

Phu

Phu 夫. I. Chồng : *Phu xướng, phụ tày,*

Phu-nhân ○ 人. Tiếng gọi tôn các vợ quan : *Nhất phẩm phu-nhân, nhị phẩm phu-nhân.* || **Phu-quân** ○ 君. Tiếng vợ gọi chồng.

VĂN-LIÊU. — *Tại gia lòng phụ, xuất giá lòng phu (T-ng).* — *Ngỡ là phu quý phụ vinh, Ai ngờ một phút tan-tành thị xuong (K).* -- *Dẫu từ thiên-địa cũng vòng phu-thê (C-O).* — *Nghĩa phu-phụ nặng nề vì nước non (Nh-d-m).* — *Chi thê nước thắm, non xanh, Yêu nhau cho trọn chút tình phu-thê (C-d).*

II. Người dân thường đi làm việc lao-lực : *Phu đắp đê. Phu đi tải. Phu trạm. Phu xe.*

Phu-dịch ○ 役. Việc sưu-dịch của dân phu phải làm : *Phu-dịch nặng-nề.* || **Phu-phen.** Tiếng gọi chung các người làm phu : *Phu-phen tạp-dịch.*

III. Người đàn ông : *Phàm-phu. Thất-phu.*

Phu-tử ○ 子. Tiếng học-trò gọi thầy học.

Phu 孚. Thỏa, bõ : *Phu công. Phu lòng.*

VĂN-LIÊU. — *Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu (K).* — *Một công, một cửa ắt đền cũng phu (H-ch).* — *Cho phu lòng khách, bõ công đợi chờ (Nh-d-m).* — *Chữ ân uy nhơn nhỏ đều phu (Văn tế trận vong tướng-sĩ).*

Phu 膚. Lốp da trong (Không dùng một mình) : *Bi-phu. Phát-phu.*

Phu 敷. Phô bày ra (Không dùng một mình)

Phu-diễn ○ 衍. Bày tỏ : *Phu-diễn nghĩa sách.*

Phú

Phú. Xem chữ « phó » là giao về.

Phú 富. Giàu : *Phú ông.*

Phú-cường ○ 彊. Giàu mạnh : *Nước phú-cường.* ||

Phú-gia ○ 家. Nhà giàu : *Con nhà phú-gia.* || **Phú-hào** ○ 豪.

Giàu có và có thế lực : *Những bậc phú-hào ở trong làng.* ||

Phú-hậu ○ 厚. Giàu nhiều : *Gia-tư phú-hậu.* || **Phú-hộ**

○ 戶. Cũng nghĩa như phú-gia. || **Phú-ông** ○ 翁. Người

giàu. || **Phú-quý** ○ 貴. Giàu sang : *Phong-lưu phú-quý ài bì (K).* || **Phú-thương** ○ 商. Người lái buôn giàu.

VĂN-LIÊU. — *Phú hữu tứ hải.* — *Phú-quý sinh lễ-nghĩa.*

— *Phú-quý giết lùi.* — *Chữ phú đề chữ quý.* — *Phú bất nhân,*

bần bất nghĩa. — *Phú tàn không bằng bần cự (T-ng).* —

Ngang vua phú-quý, nghiêng trời uy-linh (Nh-d-m). — *Gác ngoài phú-quý một trường (Nh-d-m).* — *Dám tham phú-quý dứt lòng tao-khang (Nh-d-m).*

Phú 賦. I. Thuế thóc lấy vào ruộng : *Chinh phiên, phú trọng.*

Phú 賦. I. Thuế thóc lấy vào ruộng : *Chinh phiên, phú trọng.*

Phú-thuế ○ 稅. Thuế-má.

II. Thẻ văn có văn, không hạn định số câu, số chữ :

Bài phú Tây-hồ.

VĂN-LIÊU. — *Cầm điểm nguyện phóng làm Tư-mữ, Phú lâu thu, hỏi gã Tiêu-lang (C-o).* — *Văn-chương phú-lục*

chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong (C-d). — Phú Trương-như dễ mấy vàng chuộc nên (H-T).

III. Nói về sự bảm-thụ của trời : Trời phú tính cho người.

Phú-dữ ○ 與. Nói về cái tính của trời cho : Tính trời phú-dữ.

Phú-覆. Che (không dùng một mình) : Thiên phú, địa tài.

Phú-tái ○ 載. Nói về trời che, đất chở : Nhờ ơn phú-tái.

Phú-quốc 富國. Tên một hòn đảo thuộc địa-phận xứ Nam-kỳ.

Phú-thọ 富壽. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Phú-xuân 富春. Tên cũ của kinh-đô Huế.

Phú-yên 富安. Tên một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.

Phù

Phù. Tiếng thổi mạnh ở miệng ra : Thời phù.

Phù-phù. Cũng nghĩa như « phù ».

Phù 扶. Giúp đỡ : Tả phù, hữu bất.

Phù-hộ ○ 護. Nói về quỷ-thần giúp đỡ che chở cho người ta : Ông vải phù hộ cho con cháu. || Phù-tá ○ 佐. Giúp-rập : Phù-tá nhà vua. || Phù-trì ○ 持. Giúp đỡ giữ-gìn : Nhờ sức phù-trì. || Phù-trợ ○ 助. Cũng nghĩa như phù-tá : Quí-nhân phù-trợ.

VĂN-LIỆU. — Âm phù dương trợ. — Phù hộ độ trì.

Phù-đồng 扶董. Tên một làng thuộc huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh xứ Bắc-kỳ. Tục-danh là làng Gióng, nơi sinh-quán đức Phù-đồng thiên-vương.

Phù-tang 扶桑. Phía mặt trời mọc : Mặt trời mọc ở phía phù-tang. — Tên gọi nước Nhật-bản.

Phù 浮. 1. Nổi (không dùng một mình) : Phù-nân. — 2. Mọng lên, nổi to lên : Bệnh phù.

Phù-bạc ○ 薄. Cũng nghĩa như khinh-bạc : Văn-chương phù-bạc. || Phù-hoa ○ 華. Hoa mỹ bề ngoài : Phù-hoa giả, phong-lưu mượn (T-ng). || Phù-kiều ○ 橋. Cầu nổi. || Phù-phí ○ 費. Chi phí vô ích : Nền bết những cái phù-phí. || Phù-phiếm ○ 泛. Lông-bóng không thiết-thực : Câu văn phù-phiếm. || Phù-sa ○ 沙. Đất theo nước trôi đi rồi đọng lại nổi lên ở chỗ nào : Đất phù-sa trồng màu rất tốt. || Phù-sinh ○ 生. Cõi đời ngắn-ngủi : Tuổi áo-hóa đã bày ra đấy, Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau (C-o). || Phù-táo ○ 躁. Nói về tính nóng nổi nóng-nảy : Tính người phù-táo. || Phù-thế ○ 世. Cũng nghĩa như phù-sinh : Kiếp phù-thế nhân-sinh thắm-thoát (Bản-nữ thân). || Phù-trầm ○ 沈. Nổi chìm. Nghĩa bóng là khi thịnh, khi suy, khi lên, khi xuống : Thân-thế phù-trầm || Phù-văn ○ 文. Cũng nghĩa như hư-văn. || Phù-vân ○ 雲. Đám mây nổi lên thoáng rồi lại tan ngay : Cửa cờ bạc đề ngoài sân, Cửa phù-vân đề ngoài ngõ (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Dưới trời là kiếp phù-sinh (trê cóc). — Nghĩ thân phù-thế mà đau, Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mé (C-o).

Phù-dồ 浮屠. Chùa tháp đề thờ Phật : Dầu xây chín cấp phù-dồ, Không bằng làm phúc cứu cho một người (Việt-nam phong-sử).

Phù 符. I. Cái dấu đề nhận cho đúng : Bình phù. Bên đạo thần tiên dùng cái dấu đóng vào giấy làm phép, cũng gọi là phù hay là bùa.

Phù-chú ○ 咒. Cái bùa và lời chú : Thầy phù-thủy cao tay giỏi phù-chú. || Phù-hiệu ○ 號. Dấu - hiệu : Phù - hiệu trong quân - đội. || Phù-lục ○ 錄. Cũng nghĩa như phù-pháp. || Phù-pháp ○ 法. Bùa và phép : Ngoại-đạo hay dùng phù-pháp. || Phù-thủy ○ 水. Thầy ngoại-đạo dùng pháp-thuật mà trừ tà-ma : Thầy phù-thủy luyện âm-binh.

VĂN-LIỆU. — Phù-thủy phải đền gà (T-ng). — Lại thêm phù-chú hiển-nhiên ai bì (L-V-T).

II. Hợp, đúng (không dùng một mình) : Phù-hợp.

Phù-hợp ○ 合. Đúng, hợp : Hai lý-thuyết phù-hợp như nhau.

Phù 夫. Lời mở đầu, do ý mình nghĩ về một sự-lý chung gì : Phù con đại cái mang, lẽ xưa nay vẫn thế vậy (Lê Qui-Đôn).

Phù-du 浮遊. Con vờ, thứ côn-trùng nhỏ, sinh ở dưới nước, khi hóa, có cánh bay được, chỉ một chốc thì chết : Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười.

Phù-dung 芙蓉. Thứ cây nhỏ hoa đẹp, một ngày thay ba lần sắc, sáng nở tối tàn : Vẻ phù-dung một đóa khoe tươi (C-o).

VĂN-LIỆU. — Phù-dung, chim trĩ. — Một tay chôn biếu mấy cành phù-dung (K). — Mây dương-liễu, mắt phù-dung (H. T.).

Phù-lưu 芙蓉. Cây tràu không : Phù-lưu lỏng khách.

Phù-tửu 芙酒. Tràu và rượu : Lẽ phải có phù-tửu.

Phủ

Phủ. Che đậy : Phủ khăn lên mặt.

Phủ diện. Đậy giấy lên mặt người chết. || Phủ đầu. Chặn đầu : Mắng phủ đầu.

VĂN-LIỆU. — Màn che trước phủ. — Mây phủ lán, liễu che mảnh (Ph. Tr.). — Chàng ruồi ngựa dậm trường mây phủ (Ch. Ph.).

Phủ 府. I. Dinh-thự của các quan đại-thần và các tôn-tước : Phủ ông hoàng.

Phủ-đệ ○ 第. Cũng nghĩa như « phủ » : Phủ-đệ cá vương-hầu.

II. Khu-vực cai-trị.

Phủ-doãn ○ 尹. Chức quan coi phủ sở-tại chỗ kinh-đô Thừa-thiên phủ-doãn. || Phủ-đường ○ 堂. Công-đường quai

phủ : *Phủ-đường sai lá phiếu hồng thối tra* (K). || *Phủ-thừa*
○ 丞. Chức phó phủ-đoãn.

III. Kho của nhà vua : *Phủ-khố. Đồi nội-phủ.*

Phủ-khố ○ 庫. Kho-tàng của nhà nước : *Phủ-khố*
doanh-dư.

Phủ 腑. Các bộ-phận trong bụng người, đối với
tạng : *Tâm, can, tì, phế, thận là ngũ-tạng ; vị, đâm, tam*
liêu, bàng-quang, đại, tiểu tràng là lục-phủ.

Phủ 俯. Cúi (không dùng một mình) : *Phủ-phục.*

Phủ-phục ○ 伏. Cúi gục mình xuống : *Phủ-phục trước*
huống-án.

Phủ 撫. Vô-vê (không dùng một mình) : *Phủ-dụ.*

Phủ-an ○ 安. Vô yên dân sau lúc loạn-lạc : *Phủ-an*
bách-tính. || *Phủ-dụ* ○ 誘. Vô-vê dỗ bảo : *Phủ-dụ đám*
giặc về hàng.

Phủ 否. Chẳng (không dùng một mình) : *Khả phủ:*

Phủ-định ○ 定. Nhất-định không : *Cải nghị - án phủ-*
định. || *Phủ-quyết* ○ 決. Bỏ phiếu không thuận : *Phủ-quyết*
lời bàn của phe nghịch.

Phủ 斧. Búa để chặt đẽo (không dùng một mình) :
Đao phủ. Nghĩa bóng : *Sửa chữa, đẽo gọt : Phủ-chỉnh.*

Phủ-chính ○ 政. Sửa chữa : *Phủ-chính bài văn.*

Phủ

Phủ. Thô tục, hung tợn : *Ăn phủ. Nói phủ. Phủ đón.*
Phủ tay.

Phủ-phàng. Bạc-ác, bắt-nhân : *Phải tay vợ cả phủ-*
phàng (K).

VẤN-LIỆU. — *Phủ-phàng chi bầy hóa-công!* Ngày xanh
mòn mỏi, mà hồng phôi-pha (K). — *Điếc tai lân-tuất, phủ tay*
lôi-lân (K). — *Nữa khi giống-tổ phủ-phàng* (K).

Phụ

Phụ 父. Cha.

Phụ-chấp ○ 執. Tiếng chỉ người bằng hàng cha mình :
Bạc phụ-chấp. || *Phụ-huynh* ○ 兄. Cha, anh : Nghĩa rộng :
Tiếng gọi bậc trên, bằng vai với cha, với anh mình : *Phải*
tôn kính bậc phụ-huynh. || *Phụ-lão* ○ 老. Nói chung các bậc
già cả trong dân : *Mời phụ-lão ra hỏi việc dân.*

VẤN-LIỆU. — *Mời hay hồ-phụ, lân-nhi* (Nh-đ-m). — *Dạy*
con đèn sách, thiệp làm phụ thân (Ch. Ph). — *Phụ-tử tình*
thâm (T-ng).

Phụ 婦. Vợ : *Phụ quý, phụ vinh.*

Phụ-nữ ○ 女. Đàn-bà con gái : *Sự giáo-dục phụ-nữ.* ||
Phụ-nhân ○ 人. Người đàn-bà : *Phụ-nhân nan hóa.* || *Phụ-*
nhụ ○ 孺. Đàn-bà, trẻ con : *Thường tình phụ-nhụ.*

Phụ 其. Bến tàu (không dùng một mình) : *Thương*
phụ.

Phụ 負. I. Mang, đội (không dùng một mình) : *Phụ*
trách.

Phụ-trách ○ 責. Mang chịu trách-nhiệm : *Làm việc gì*
phải phụ-trách việc ấy.

II. Vô, trái, ở bạc : *Phụ lời tróc.*

Phụ-bạc ○ 薄. Bội-bạc ân-tình : *Con người phụ-bạc.* ||

Phụ-trái ○ 債. Vô nợ : *Kiếp này phụ-trái, kiếp sau phải*
hoàn.

VẤN-LIỆU. — *Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta* (K).
— *Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau* (K). — *Trời nào*
phụ kẻ trung-trinh (Nh-đ-m). — *Có đầu, phụ nghĩa tham*
sang lẽ nào! (Nh-đ-m). — *Có oán em tình phụ xói, Có cam*
phụ quit, có người phụ ta (C-d). — *Có quán tình phụ cây*
đa, Ba năm quán đồ, cây đa hãy còn (C-d). — *Trời nào có*
phụ ai đầu, Hay làm thì giàu, có tri thì nên (C-d). — *Có*
trăng thì tình-phụ đèn, Ba-mươi, mồng một, đi tìm lấy
trăng (C-d).

Phụ 附. Ghé, thêm : *Làm phụ.*

Phụ-biên ○ 辨. Làm phụ vào một việc gì : *Thư-ký phụ-*
biên. || *Phụ-canh* ○ 耕. Cày cấy sang ruộng của làng khác :
Ruộng phụ-canh. || *Phụ-cận* ○ 近. Giáp, gần : *Những nơi*
phụ-cận thành phố. || *Phụ-cấp* ○ 給. Cấp thêm : *Tiền phụ-*
cấp. || *Phụ-họa* ○ 和. Họa theo thêm vào : *Phụ-họa ý-kiến*
của người ta. || *Phụ-hội* ○ 會. Đem ý-kiến riêng của mình
mà ghép thêm vào cái lý-thuyết chính : *Các hậu-nho hay*
phụ-hội những lời của tiên-thánh. || *Phụ-lục* ○ 錄. Chép
thêm : *Mấy trang phụ-lục ở cuối sách.* || *Phụ-tông* ○ 從.
A-dua theo người ta : *Phụ-tông đảng loạn.* || *Phụ-thuộc* ○ 屬.
Kèm thêm, thuộc vào với cái khác : *Bánh xe và tay hoa là*
phụ-thuộc của cái xe. Nước yếu phụ-thuộc nước mạnh. ||
Phụ-trương ○ 張. Tờ giấy thêm vào tờ chính : *Phụ-trương*
tờ nhật-báo.

Phụ-tử 附子. Tên một vị thuốc.

Phụ 輔. Giúp (không dùng một mình) : *Phụ-lục.*
Phụ-tá.

Phụ-bật ○ 弼. Giúp-rập : *Vua có nhiều bề-tôi giỏi phụ-*
bật. || *Phụ-chính* ○ 政. Coi giúp việc chính-trị thay vua :
Quan phụ-chính. || *Phụ-dực* ○ 翼. Cũng nghĩa như « phụ-
bật ». || *Phụ-đạo* ○ 導. Chức quan dạy vua học. || *Phụ-tá*
○ 佐. Giúp đỡ.

Phúc

Phúc 福. Điều hay, điều tốt, do việc làm nhân-dức
mà ra : *Nhà có phúc. Làm phúc.*

Phúc-âm ○ 音. Tin lành, tin tốt : *Phúc-âm hóa-bình*
trong thế-giới. || *Phúc-âm* ○ 蔭. Phúc-dức của tổ-tên dề
lại cho con cháu : *Nhờ phúc-âm tổ-liên.* || *Phúc-địa* ○ 地.
(tiếng phong-thủy) Đất kết-phát : *Phúc-địa đãi phúc-nhân.* ||
Phúc-diễn ○ 田. (Tiếng trong sách Phật) Chỗ mình làm
thiện để gây ra phúc : *Trồng cái thiện-nhân ở chỗ phúc-*
diễn. || *Phúc-đức* ○ 德. Nói chung những điều nhân-từ

làm phúc : *Làm việc phúc-đức. Có lòng phúc-đức.* || Phúc-hậu 厚. Phúc-đức, trung-hậu : *Trông người phúc-hậu.* || Phúc-phận 分. Phần phúc được hưởng : *Ăn nhau về phúc-phận.* || Phúc-tinh 星. Ngôi sao phúc : *Nghĩa bóng : Nói người làm ơn cứu giúp trong lúc nguy-nạn : Lúc hoạn-nạn gặp được phúc-tinh.* || Phúc-tộ 胙. Miếng thịt của người chủ-tể được hưởng sau khi tế. || Phúc-trương 相. Trương-mạo người có phúc : *Người có phúc-trương ít gặp hoạn-nạn.* || Phúc-trương 將. Ông tướng cầm quân có phúc : *Ông phúc-trương hay được trận.* || Phúc-thần 神. Danh-nhân khi chết được người ta thờ làm thần. || Phúc-trạch 澤. Cũng nghĩa như phúc-ấm. || Phúc-trang 糒. Khu đất chôn những người chết vô thừa nhận để làm phúc.

VĂN-LIỆU. — *Phúc chủ, lộc thầy. — Có phúc, có phần. — Phúc-đức tại mẫu. — Làm phúc phải tội. — Phúc chẳng hai, tai chẳng một. — Có phúc để con biết tội, Có tội để con biết trẻo. — Có phúc lấy được vợ già, Sạch cửa, sạch nhà lại ngọt cơm canh. Vô phúc lấy phải trẻ ranh, Nó ăn, nó bỏ tung-tành nó đi (C-d). — Phúc nào độ được giá này cho ngang (K). — Duyên ta mà cũng phúc trời chi đây (K). — Một nhà phúc lộc gồm hai (K). — Quyền họa-phúc trời tranh mất cả, Món tiện-nghi chẳng trả phần ai (C-o). — Dấu vương nạn ấy ắt dành phúc kia (Nh-d-m). — Nợ xưa nhẹ lánh, phúc sau dành phần (Nh-d-m).*

Phúc 腹, Bụng : *Tâm phúc.*

Phúc-thống 痛. Chưng đau bụng.

Phúc 覆 I. 1. Trở lại lần nữa : *Phúc lại cái án cũ. Phúc-khảo.* — 2. Trả lời : *Phúc-thư.*

Phúc-đáp 答. Trả lời lại : *Viết thư phúc-đáp.* || Phúc-hạch 核. Xét lại. Nói về lối thi đòi cõ, có một kỳ thi sau cùng để định hơn kém : *Thi hương có đậu phúc-hạch mới được đỗ cử-nhân.* || Phúc-khảo 考. Chức quan trường giữ việc xét lại những quyển sơ-khảo đã chấm rồi. || Phúc-thâm 審. Xét lại án tử : *Tòa phúc-thâm.*

II. Đồ (không dùng một mình) : *Khuynh-phúc.*

Phúc-yên 福安. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Phục

Phục 服 I. Đồ mặc (không dùng một mình) : *Y-phục. Lễ-phục. Tang-phục.*

Phục-sắc 色. Sắc áo theo phẩm-trật : *Định phục-sắc cho các quan.* || Phục-sức 飾. Đồ mặc làm cho đẹp người : *Phục-sức chỉnh-lễ.*

II. Theo, chịu, thuộc quyền : *Làm điều phải thì ai cũng phục. Không phục thủy-thờ. Giặc đã hàng-phục.*

Phục-dịch 役. Chịu quyền người ta sai - khiến làm công việc : *Dân phải phục-dịch quan.* || Phục-tông 從. Tuân theo : *Phục-tông mệnh-lệnh.* || Phục-thiện 善. Chịu nghe điều phải : *Người biết phục-thiện.*

III. Uống thuốc (Không dùng một mình) : *Phục thuốc.*

Phục - dược 藥. Uống thuốc : *Đau phải phục-dược.*

Phục 復. Lại, trở lại : *Phục-chức. Phục-mệnh. Kkôi-dhục.*

Phục-cổ 古. Trở lại theo cổ : *Thời-dại nào cũng có người muốn phục-cổ.* || Phục-chính 政. Trả lại quyền-chính cho nhà vua : *Thái-hậu nhiếp-chính một độ rồi lại phục-chính cho vua.* || Phục-chức 職. Lại được chức cũ : *Quan bị cách được phục-chức.* || Phục-hồi 回. Lại về : *Người xiêu-bạt phương xa lại phục-hồi nguyên-quán.* || Phục-hồn 魂. Gọi lại hồn người chết : *Làm lễ phục-hồn.* || Phục-hưng 興. Đã suy rồi lại dấy lên : *Văn-nghệ phục-hưng.* || Phục-mệnh 命. Nói người chịu mệnh-lệnh sai đi việc gì rồi về thừa lại : *Quan khám-sai về phục-mệnh vua.* || Phục-nghiệp 業. Dấy lại cái sinh-nghiệp đã mất : *Cúng dân phục-nghiệp.* || Phục-quốc 國. Lấy lại nước. || Phục-sinh 生. Sống lại. || Phục-tích 辟. Trở lại làm vua : *Mưu việc phục-tích.* || Phục-thù 讐. Trả thù : *Đánh phục-thù.* || Phục vị 位. Trở lại chỗ đứng trong khi tế : *Bình thân, phục vị.*

VĂN-LIỆU. — *Khai phục công quyền. — Ban cho phục họ, phục lên (Nh-d-m), — Tưởng rằng Tây-lữ giáng hồn phục-sinh (H-Chừ).*

Phục 伏 1. Cúi mình xuống đất : *Nằm phục xuống đất.* — 2. Ẩn nấp : *Phục người ở ngõ hẻm để đón đánh.* — 3. Nép mình chịu khuất : *Khuất-phục dưới cường-quyền. Kẻ có tội phải đem mình phục-pháp.*

Phục-binh 兵. Giấu quân một chỗ để đánh bất thình-linh : *Dùng kế phục-binh để đánh giặc.* || Phục-nhật 日. Ngày phục theo lịch Tàu, thì cuối hạ sang thu có ba ngày phục : sơ-phục, trung-phục, và mạt-phục, nghĩa là thu thuộc kim, hạ thuộc hỏa, kim gặp hỏa phải phục, cho nên trong kỳ ấy, gặp ngày canh là ngày thuộc kim, thì là ngày phục. Những ngày ấy thường nhiều mưa, nước sông lên to. || Phục-pháp 法. Đem mình ra chịu hành-hình. || Phục-tội 罪. Đem mình ra chịu tội.

VĂN-LIỆU. — *Lễ nghi giàn trước, bác đồng phục sau (K). — Nàng vừa phục xuống, Tì liền ngã ra (K).*

Phục-Hi 伏羲. Tên một ông vua đời thái-cổ bên Tàu, tương-truyền là đặt ra bát-quái kinh Dịch.

Phục-linh 茯苓. Tên một vị thuốc : *Thiên-niên hồ-phách, bách-niên phục-linh.*

Phục-phịch. Nói bộ to béo nặng-nề : *Người béo phịch phịch.*

Phủi

Phủi. Gạt nhẹ-nhẹ : *Phủi bụi.* Nghĩa bóng : Không nhận, không chịu : *Phủi ơn.*

Phun

Phun. Phì cái gì ngậm ở trong miệng ra thành nhiều tia nhỏ : *Phun nước. Rắn phun phì-phì.*

VĂN-LIỆU. — Ngậm máu phun người (T-ng). — Khen tài nhà ngọc, phun châu (K). — Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông (B-C). — Châu phun chữ, gấm thêu lời (B-C).

Phún

Phún 噴. Phun: Hàm huyết phún nhân.

Phùn

Phùn. Nói về mưa, hạt rất nhỏ như bụi mà nhiều: Trời mưa phùn cả ngày.

Phùn-phụt. Xem « phụt-phụt ».

Phung

Phung. Bệnh phong.

Phung-phá. Tiêu-pha hoang-hủy: Phung-phá hết của-cái.

Phung-phí. Tiêu phí, xa-xỉ quá: Tiêu phung-phí mất nhiều tiền.

Phung-phúng. Xem « phúng-phúng ».

Phúng

Phúng. Nói khi ngậm vật gì trong mồm, phồng má lên: Ngậm cơm phúng mồm.

Phúng-phình. Nói má béo phì ra: Hai má phúng-phình. ||

Phúng-phúng. Thường nói là « phung-phúng ». Hơi phúng.

Phúng 賻. Đưa đồ lễ đi吊 người chết: Phúng đám ma.

Phúng-viếng. Phúng người chết.

Phùng

Phùng. Phồng lên: Phùng má, trợn mắt.

Phùng 逢. Gặp (không dùng một mình): Tao-phùng. Tương-phùng.

Phùng nghênh 迎. Đón trước cái ý người ta cho người ta đẹp lòng: Kể nịnh khéo phùng-nghênh.

Phùng 馮. Tên một họ.

Phùng Khắc-Khoan 馮克寬. Tên một bậc danh-nho đời Hậu-Lê, thường gọi là trạng Bùng.

Phụng

Phụng 奉. 1. Vâng theo: Phụng-chỉ, phụng-mệnh.
2. Thờ: Phụng-dưỡng. Phụng-sự.

Phụng-dưỡng 養. Hầu-hạ nuôi-nấng: Phụng-dưỡng cha mẹ. || **Phụng-hành 行.** Vâng theo mà thi-hành: Phụng-hành chỉ-dụ vua. || **Phụng-sự 事.** Phụng-thờ: Phụng-sự tổ-liên. || **Phụng-nghênh 迎.** Kính đón: Phụng-nghênh thành-giá. || **Phụng-tống 送.** Kính đưa: Phụng-tống lễ-vật. || **Phụng-tự 祀.** Cũng nghĩa như phụng-sự. || **Phụng-thừa 承.** Vâng theo: Phụng-thừa sắc-chỉ.

VĂN-LIỆU. — Hương hòm, hoa sớ phụng-thờ (K). — Gọi là liên chứt sớ hòm phụng-thờ (Nh-đ-m). — Bốn phương phụng cúng, muốn dân nức lòng (H-chữ).

Phụng 鳳. Có khi đọc là « phượng ». Loài linh-điều trong tứ-linh: Gác phụng, lầu rồng.

Phụng-cầu 求. Do chữ « Phụng cầu hoàng » nói tắt. Tên một khúc đàn của Tư-mã Tương-Như gảy để gheo Trác Văn-quân. Về sau thường dùng chữ ấy để nói ý kén vợ: Gảy khúc Phụng-cầu. || **Phụng-chiếu 詔.** Tờ chiếu của nhà vua. || **Phụng-hoàng 鳳.** Con đực và con cái loài phụng. Nghĩa bóng: Nói người tài giỏi, sang trọng: Phụng-hoàng đáo gia.

VĂN-LIỆU. — Mày ngài, mắt phụng. — Phụng chg, loan chung. — Phụng đậu cánh ngô. — Phụng-hoàng gập bước cheo-leo, Sa cơ thất-thể phải theo đàn gà. Bao giờ mưa thuận gió hòa, Thay lông đổi cánh lại ra phụng-hoàng (C-d). — Cho hay tiến lại tim tiến, Phụng-hoàng chẳng chịu đứng bên đàn gà (C-d). — Phụng-hoàng ợn lẫn với gà. — Lão-ô bách tuế bất như phụng hoàng sơ sinh.

Phút

Phút. 1. Khoảng thì giờ rất ngắn: Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai (K). — 2. Một phần sáu mươi trong một giờ: Một giờ có 60 phút.

Phút-chốc. Khoảng thì giờ rất ngắn.

VĂN-LIỆU. — Nhấp đi phút thấy ừng liền chiêm-bao. (K). — Ai ngờ một phút tan lành thịt xương (K). — Uy-quyền một phút như không (Nh-đ-m). — Sa cơ một phút ra người cứu-nghuyên (Nh-đ-m).

Phụt

Phụt. Tiếng thổi mạnh, phì mạnh: Thổi phụt tắt đèn. Phụt hơi ra. Phụt nước ra.

Phụt-phụt. Thường nói là phún-phụt. Cũng nghĩa như « phụt ».

Phừa

Phừa. Bừa đi, tràn đi, không cần, không ngại gì cả: Cãi phừa. Làm phừa.

Phừa-phừa. Cũng nghĩa như « phừa ».

Phức

Phức 複. Gấp lên nhiều lần (Không dùng một mình).

Phức-bản 本. Bản văn-bằng, giấy mà làm theo bản chính: Văn-bằng mất bản chính, xin một phức-bản. || **Phức danh-số 名數.** Số tính hợp nhiều đơn vị không nhất-định (nombres complexes): Một ngày 24 giờ, muốn biết bao nhiêu phút thì phải tính theo phức-danh-số. || **Phức-tạp 雜.** Bề-bộn tạp-nạp: Văn-đề phức-tạp.

Phức 馥. Thơm ngào-ngạt: Thơm phức.

Phức-phức. Thường nói là « phụng-phức ». Thơm lắm.

Phung**Phung-phức.** Xem « phức-phức ».**Phùng****Phùng.** Tang-tảng sáng : *Phùng đông. Phùng sáng.***Phước****Phước.** Xem « phúc ».**Phươn****Phươn.** Thứ cờ riêng của nhà Phật : *Trông phươn ở sân chùa.**VĂN-LIỆU.* — *Chùa Tàu mở hội bên Ngô, Có sao bóng phươn sang chùa An-nam.***Phưỡn****Phưỡn.** Phồng bụng ra : *Ấn no phưỡn bụng.***Phương****Phương 方.** I. Mé, phía : *Phương nam, phương bắc.***Phương-châm** ○ 針. Kim trở phương ở trong la-bàn. Nghĩa bóng : Đường lối phải theo để tiến-hành một công việc gì : *Phương-châm của nhà chính-trị.* || **Phương-diện** ○ 面. Mặt, bề : *Xét việc gì phải xét đủ các phương-diện.* || **Phương-hướng** ○ 向. Phương và hướng : Nghĩa rộng : Chiều phải theo để đi về mặt nào : *Dùng la-bàn để tìm phương-hướng.* || **Phương-ngôn** ○ 言. Tục-ngữ của từng địa-phương.*VĂN-LIỆU.* — *Bốn phương phảng-lặng, hai kinh vững-vàng (K) — Lửa binh đầu đã âm-âm một phương (K). — Đã môn con mắt phương trời dăm-dăm (K).*II. Phép, lối, cách-thức : *Phương thuốc. Phương-pháp.***Phương-dược** ○ 藥. Phép chữa và vị thuốc : *Bệnh nặng, phương-dược gì cũng không hiệu.* || **Phương-lược** ○ 略. Phương-pháp, mưu chước : *Phương-lược dụng binh.* || **Phương-pháp** ○ 法. Cách thức, đường lối : *Học phải có phương-pháp.* || **Phương-sách** ○ 策. Cũng nghĩa như phương-pháp. || **Phương-sĩ** ○ 士. Thầy phù-thủy. || **Phương-tiện** ○ 便. Lối dùng cho tiện : *Dùng phương-tiện mà dạy mỗi người một khác.* Nghĩa rộng : Những cái tiện lợi cho người ta : *Ở chỗ ấy được nhiều phương-tiện.* || **Phương-tướng** ○ 將. Hình-nhân mang đi đầu đám ma. || **Phương-thuật** ○ 術. Các lối thuật số như bói, số, v. v.*VĂN-LIỆU.* — *Đôi chường, lập phương (T-ng).* — *Đem lời phương-tiện, mở đường hiếu-sinh (K).* — *Cửa từ phương-tiện đầu bằng (Ph-tr).*III. 1. Vuông. — 2. Đồ dong dề dong thóc gạo : *Phương thóc.***Phương-diện** ○ 面. Mặt vuông. Nghĩa bóng : Nói người tai mắt : *Nghĩ mình phương-diện quốc-gia, Quaan trên trông**xuống, người ta trông vào. (K).* || **Phương-du** ○ 幅. Màn vuông dùng ở trong đám ma để che cho con cháu tang-chủ. || **Phương-trượng** ○ 丈. Chỗ ngồi của vị sư trụ-tri một chùa : *Vào trong phương-trượng nói chuyện với sư.* || **Phương-thốn** ○ 寸. Vuông một tấc. Nghĩa bóng : bụng dạ : *Phương thốn rối loạn.***Phương 芳.** Thơm (Không dùng một một mình) : *Lưu phương thiên-cổ.***Phương-danh** ○ 名. Tiếng thơm : *Để phương-danh lại đời sau.***Phương-妨害.** Hại (Không dùng một mình) : *Bất phương.***Phương-chi.** Tiếng trợ-từ dùng để chuyển câu trên xuống câu dưới, mà vận ra ý khác : *Trị nhà không xong phương-chi là trị nước.***Phương-phi** 肥. Đầy - đà, đẹp-đẽ : *Người béo tốt phương-phi.***Phương-trưởng.** Khôn lớn : *Các con đã phương-trưởng cả.***Phượng****Phượng.** Thứ lông lớn bằng sành dùng để cho lợn ăn.**Phường****Phường 坊.** Khu các nhà cùng làm một nghề ở với nhau : *Phường-phố.* Nghĩa rộng : Bọn, tụi : *Phường buôn, Phường tuồng.**VĂN-LIỆU.* — *Hà-nội tám-sáu phố phường: Hàng mặt, hàng đường, hàng muối trắng tinh. — Mặc ai đánh sập soi gương, Mặc ai đồng-dảnh phố phường trắng-hoa (C-d). — Chẳng sản ngọc-bội, cũng phường kim-môn (K). — Mặt cửa nước dâng, đôi bên một phường (K). — Lầu xanh lại, bờ, ra phường lầu xanh (K). — Chẳng phường trốn chúa cũng quân lợn chông (K). — Chẳng phường bán thịt cũng quân buôn người (K). — Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh (C-O).***Phượng****Phượng 鳳.** Xem « phụng ».**Phượng****Phượng.** Hào - huyền lếu-láo : *Nói phượng.***Phứt****Phứt.** Phất : *Làm phứt cho xong.***Phứt.** Nhỏ, bứt : *Phứt lông chim.***Phứt****Phứt.** Tiếng giật hay rút mạnh cái dây đứt hay sờ ra mà thành tiếng : *Giật cái dây đánh phứt một cái.*